



CÔNG BÁO

Tỉnh Đồng Nai

Số 09

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

05-01-2024	Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Quản lý hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 59/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai	3
10-01-2024	Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	8
10-01-2024	Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, cơ sở kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	17
18-01-2024	Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	20
18-01-2024	Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai nhiệm kỳ 2021 - 2026	34

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

08-01-2024	Quyết định số 34/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu xử lý chất thải Quang Trung tại xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	68
11-01-2024	Quyết định số 66/QĐ-UBND về việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023	73
11-01-2024	Quyết định số 67/QĐ-UBND về việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023	75
04-01-2024	Chỉ thị số 01/CT-UBND về việc phát động phong trào thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024	77

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2024/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 05 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Quản lý hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 59/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 16 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về ban hành Điều lệ Sáng kiến;

Căn cứ Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 161/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc quy định nội dung chi, mức chi cho hoạt động sáng kiến, sáng tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 117/TTr-SKHHCN ngày 18 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Quản lý hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 59/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Trường hợp sáng kiến có đồng tác giả và số lượng đồng tác giả không vượt quá 03 người thì các đồng tác giả phải có bản giải trình nêu rõ nội dung công việc từng người tham gia tạo ra sáng kiến nộp kèm theo đơn yêu cầu công nhận sáng kiến. Báo cáo giải trình của đồng tác giả thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.”

2. Sửa đổi khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền xét công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến trong phạm vi toàn tỉnh và toàn quốc để giải quyết các yêu cầu liên quan đến sáng kiến thuộc thẩm quyền hoặc để thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan”.

3. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 18 như sau:

“a) Đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Nghị định số 13/2012/NĐ-CP, Điều 4 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN và theo hướng dẫn tại Điều 15 của Quy định này, trong đó tính mới của sáng kiến được xem xét đối chiếu với nội dung các giải pháp có cùng bản chất thể hiện ở tất cả các nguồn tài liệu mà Hội đồng công nhận sáng kiến ở cấp huyện và tương đương có thể tiếp cận được;”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Thủ tục xét công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến trong phạm vi toàn tỉnh và toàn quốc.

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng công nhận sáng kiến tỉnh Đồng Nai để thực hiện nhiệm vụ tư vấn, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến trong phạm vi toàn tỉnh và toàn quốc.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ làm Chủ tịch Hội đồng công nhận sáng kiến tỉnh, xét công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến trong phạm vi toàn tỉnh và toàn quốc.

2. Thành phần Hội đồng công nhận sáng kiến cấp tỉnh gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng: Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ;

b) Các Ủy viên gồm: Lãnh đạo Sở Nội vụ; Lãnh đạo Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh; lãnh đạo Liên đoàn Lao động tỉnh; lãnh đạo các sở, ngành có liên quan, chuyên gia liên quan đến sáng kiến;

c) Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng: Lãnh đạo đơn vị được phân công công tác quản lý sáng kiến thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

3. Cơ quan thường trực Hội đồng công nhận sáng kiến tỉnh Đồng Nai là Sở Khoa học và Công nghệ, có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công nhận sáng kiến thuộc thẩm quyền giải quyết của Hội đồng công nhận sáng kiến tỉnh Đồng Nai để phân công cho Tổ Thư ký tổng hợp, phân loại, xem xét, đánh giá sơ bộ;

b) Tham mưu, tổ chức họp Hội đồng công nhận sáng kiến tỉnh Đồng Nai;

c) Tham mưu tổ chức các hoạt động thuộc chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng công nhận sáng kiến tỉnh Đồng Nai và thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Được sử dụng con dấu của cơ quan để thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Sáng kiến được xem xét công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Nghị định số 13/2012/NĐ-CP và Điều 4 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN theo hướng dẫn tại Điều 15 của Quy định này;

b) Sáng kiến đã được cơ sở công nhận bằng văn bản;

c) Sáng kiến đã được nhân rộng hoặc có khả năng nhân rộng trên địa bàn tỉnh, ngành và có hiệu quả cao.

5. Trường hợp đề nghị Hội đồng công nhận sáng kiến tỉnh Đồng Nai xem xét công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến trong phạm vi toàn quốc, thì ngoài việc đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, tác giả (đồng tác giả) phải chứng minh được sáng kiến đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Sáng kiến đã được nhân rộng hoặc có khả năng nhân rộng trên toàn quốc và có hiệu quả cao;

b) Có khả năng áp dụng rộng rãi cho nhiều cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác trên phạm vi toàn quốc.

6. Hồ sơ đề nghị Hội đồng công nhận sáng kiến tỉnh Đồng Nai xem xét công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến trong toàn tỉnh và toàn quốc phải được cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này chấp thuận và gửi hồ sơ về cơ quan thường trực Hội đồng công nhận sáng kiến tỉnh Đồng Nai (Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai). Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến trong toàn tỉnh và toàn quốc của Thủ trưởng sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Quyết định công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến phạm vi cơ quan, địa phương;

c) Báo cáo chi tiết của tác giả về kết quả của sáng kiến đã được nhân rộng hoặc có khả năng nhân rộng trên địa bàn tỉnh/toàn quốc và có hiệu quả cao;

d) Các tài liệu kèm theo: Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến; Quyết định công nhận sáng kiến của cơ quan, địa phương; các tài liệu có liên quan minh chứng các đơn vị đã sử dụng kết quả của sáng kiến trong phạm vi toàn tỉnh và toàn quốc (có xác nhận của lãnh đạo đơn vị đã sử dụng kết quả); Các tài liệu chứng minh hiệu quả, phạm vi ảnh hưởng, khả năng áp dụng rộng rãi của sáng kiến (nếu có).

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm xem xét và ban hành quyết định công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến trong toàn tỉnh và toàn quốc.

Chủ tịch Hội đồng công nhận sáng kiến tỉnh có trách nhiệm thông báo kết quả xét công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến trong toàn tỉnh và toàn quốc cho các cơ quan, địa phương sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định công nhận”.

5. Sửa đổi khoản 2 Điều 20 như sau:

“2. Việc xem xét hủy bỏ kết quả công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Quy định này và các quy định hiện hành.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, điểm a, b khoản 3 Điều 25 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 25 như sau:

“2. Kết quả công nhận sáng kiến, kết quả công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến có thể được xem xét sử dụng cùng một lúc cho các đề nghị tặng thưởng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng khác”.

b) Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 25 như sau:

“a) Sáng kiến được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến trên toàn tỉnh và toàn quốc theo quy định tại Điều 19 có giá trị sử dụng để làm cơ sở xét, đề nghị tặng thưởng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” và một số danh hiệu cấp cao theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật;”

c) Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 25 như sau:

“b) Sáng kiến được Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến cấp huyện và tương đương theo quy định tại Điều 18 có giá trị sử dụng để làm cơ sở xét,

đề nghị tặng thưởng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” hoặc các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật;”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hoàng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2024/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 742/TTr-STNMT ngày 14 tháng 12 năm 2023 và Văn bản số 80/STNMT-MT ngày 04 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, các cơ sở y tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

(Kèm theo Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy định này quy định chi tiết việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại đối với các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Quy định này không quy định về quản lý chất thải phóng xạ phát sinh từ hoạt động y tế và các chất thải y tế khác ngoài chất thải y tế quy định tại khoản 1 Điều này.
- Việc quản lý chất thải phóng xạ phát sinh từ hoạt động y tế thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về quản lý chất thải phóng xạ và nguồn phóng xạ đã qua sử dụng.
- Việc quản lý chất thải y tế khác thực hiện theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ sở y tế bao gồm cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có giấy phép hoạt động theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở y tế dự phòng; cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe; cơ sở nghiên cứu, xét nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định, thử nghiệm y, dược và có phát sinh chất thải y tế nguy hại; các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động liên quan đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý chất thải y tế nguy hại

- Chất thải y tế nguy hại phải được phân loại, thu gom riêng biệt với các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt trước khi đưa vào khu vực lưu giữ tại cơ sở phát sinh theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải y tế. Trường hợp chất thải y tế nguy hại được tự xử lý, thu hồi năng lượng tại cơ sở thì căn cứ vào công nghệ, kỹ thuật hiện có, chủ nguồn thải chất thải y tế nguy hại được lựa chọn phân loại hoặc không phân loại chất thải y tế nguy hại.
- Chất thải lây nhiễm sau khi xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được quản lý như chất thải rắn thông thường và được phép thu gom để tái chế theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021

của Bộ trưởng Bộ Y tế. Không được tái chế chất thải y tế nguy hại để sản xuất các đồ dùng, bao bì sử dụng trong lĩnh vực thực phẩm.

3. Chất thải y tế nguy hại được xử lý theo thứ tự ưu tiên theo quy định tại khoản 4 Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải y tế nguy hại

1. Việc phân định chất thải y tế nguy hại thống nhất thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Việc phân loại chất thải y tế nguy hại thống nhất thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 6 Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Việc thu gom chất thải y tế nguy hại trong khuôn viên cơ sở y tế thống nhất thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 7 Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

4. Việc lưu giữ chất thải y tế nguy hại trong khuôn viên cơ sở y tế thống nhất thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Chương II

PHƯƠNG THỨC THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI Y TẾ NGUY HẠI

Điều 5. Phương thức thu gom, vận chuyển chất thải y tế nguy hại

1. Các cơ sở y tế hợp đồng với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có hạng mục xử lý chất thải y tế được cơ quan có thẩm quyền cấp phép: việc vận chuyển chất thải y tế nguy hại phát sinh tại cơ sở y tế được thực hiện bởi cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

2. Các Trạm y tế phường, xã, thị trấn ưu tiên thực hiện chuyển giao chất thải y tế nguy hại theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp không ký được hợp đồng với các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thì thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải y tế nguy hại theo mô hình cụm, cụ thể như sau:

a) Cụm 01 - Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa: Tiếp nhận, lưu giữ chất thải y tế nguy hại của các trạm y tế trên địa bàn thành phố Biên Hòa.

b) Cụm 02 - Trung tâm y tế thành phố Long Khánh: Tiếp nhận, lưu giữ chất thải y tế nguy hại của các trạm y tế trên địa bàn thành phố Long Khánh.

c) Cụm 03 - Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu: Tiếp nhận, lưu giữ chất thải y tế nguy hại của các trạm y tế trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu.

d) Cụm 04 - Trung tâm y tế huyện Trảng Bom: Tiếp nhận, lưu giữ chất thải y tế nguy hại của các trạm y tế trên địa bàn huyện Trảng Bom.

đ) Cụm 05 - Trung tâm y tế huyện Thống Nhất: Tiếp nhận, lưu giữ chất thải y tế nguy hại của các trạm y tế trên địa bàn huyện Thống Nhất.

e) Cụm 06 - Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc: Tiếp nhận, lưu giữ chất thải y tế nguy hại của các trạm y tế trên địa bàn huyện Xuân Lộc.

g) Cụm 07 - Trung tâm y tế huyện Định Quán: Tiếp nhận, lưu giữ chất thải y tế nguy hại của các trạm y tế trên địa bàn huyện Định Quán.

h) Cụm 08 - Trung tâm y tế huyện Tân Phú: Tiếp nhận, lưu giữ chất thải y tế nguy hại của các trạm y tế trên địa bàn huyện Tân Phú.

i) Cụm 09 - Trung tâm y tế huyện Long Thành: Tiếp nhận, lưu giữ chất thải y tế nguy hại của các trạm y tế trên địa bàn huyện Long Thành.

k) Cụm 10 - Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch: Tiếp nhận, lưu giữ chất thải y tế nguy hại của các trạm y tế trên địa bàn huyện Nhơn Trạch.

l) Cụm 11 - Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ: Tiếp nhận, lưu giữ chất thải y tế nguy hại của các trạm y tế trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ.

3. Các Trạm y tế phường, xã, thị trấn theo mô hình cụm quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện vận chuyển chất thải y tế nguy hại phát sinh từ Trạm y tế đến Trung tâm y tế đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Thiết bị đóng gói chất thải y tế nguy hại khi vận chuyển: bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế nguy hại phải bảo đảm lưu chứa an toàn, không bị bục, vỡ hoặc phát tán chất thải trong quá trình vận chuyển. Bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế nguy hại phải đảm bảo độ bền, kháng thủng, chịu được hóa chất, chịu được rung lắc khi di chuyển; phải có nhãn bên ngoài bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế nguy hại ghi đầy đủ các thông tin cơ bản sau: Loại chất thải y tế, nơi phát sinh, ngày đóng gói, khối lượng/số lượng chất thải, dấu hiệu cảnh báo theo TCVN 6707:2009, điểm đến của chất thải.

b) Phương tiện vận chuyển chất thải y tế nguy hại thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy định này.

c) Tần suất vận chuyển: Chất thải y tế nguy hại từ Trạm y tế phường, xã, thị trấn về Trung tâm y tế của các huyện/thành phố với tần suất phù hợp để đảm bảo không được vượt thời gian lưu giữ theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Quy định này.

d) Việc bàn giao chất thải y tế nguy hại giữa Trạm y tế phường, xã, thị trấn và Trung tâm y tế của các huyện/thành phố phải được ghi vào sổ giao nhận chất thải y tế nguy hại theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

4. Trung tâm y tế của các huyện/thành phố bố trí khu vực lưu giữ chất thải y tế nguy hại đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 4 Điều 4 của Quy định này và đảm bảo đủ khả năng tiếp nhận chất thải y tế nguy hại trong cụm.

5. Các phòng khám tư nhân trong trường hợp chưa tìm được cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải y tế nguy hại phù hợp thì được đăng ký phương tiện để vận chuyển chất thải y tế nguy hại phát sinh tại phòng khám đến các

cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh được cơ quan có thẩm quyền cấp phép để xử lý theo quy định.

Điều 6. Phương tiện vận chuyển chất thải y tế nguy hại

1. Phương tiện, thiết bị vận chuyển chất thải y tế nguy hại phải bảo đảm đáp ứng các quy định tại Điều 36, Điều 37 và khoản 3 Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Phương tiện vận chuyển chất thải y tế nguy hại các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 5 phải đăng ký thông tin tại Ủy ban nhân dân các huyện/thành phố và phải đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó: Phương tiện vận chuyển phải có thùng hoặc khoang kín được bảo ôn, phương tiện vận chuyển chính chủ, phải lắp đặt thiết bị định vị và cung cấp tài khoản cho Sở Tài nguyên và Môi trường để giám sát, quản lý.

Chương III

ĐỊA ĐIỂM XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ NGUY HẠI

Điều 7. Địa điểm xử lý chất thải y tế nguy hại

1. Xử lý tại chỗ:

a) Các cơ sở y tế đã được đầu tư công trình xử lý chất thải y tế nguy hại đảm bảo theo quy định thì tự xử lý chất thải y tế nguy hại phát sinh trong khuôn viên cơ sở phải đáp ứng yêu cầu tại khoản 2 Điều 70 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định cho tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

b) Việc quản lý, vận hành công trình, thiết bị, hệ thống xử lý chất thải y tế tại chỗ thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Xử lý tại các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có hạng mục xử lý chất thải y tế được cơ quan có thẩm quyền cấp phép:

a) Các cơ sở y tế không được đầu tư công trình xử lý chất thải y tế nguy hại hoặc có công trình xử lý chất thải y tế nguy hại nhưng bị hỏng hoặc hoạt động không hiệu quả thì hợp đồng với cơ sở xử lý chất thải nguy hại được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

b) Trung tâm y tế của các huyện/thành phố ký hợp đồng chuyển giao chất thải y tế nguy hại tiếp nhận từ các đơn vị trong cụm với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

c) Các phòng khám tư nhân đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 5 phải có hợp đồng xử lý với các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh được cơ quan có thẩm quyền cấp phép để xử lý chất thải y tế nguy hại.

d) Các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh có chức năng xử lý chất thải y tế nguy hại phải thỏa thuận ký hợp đồng với các phòng khám tư nhân quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

đ) Số lượng chất thải sau mỗi lần chuyển giao phải được ghi đầy đủ trong sổ giao nhận chất thải theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế và sử dụng chứng từ chất thải nguy hại theo quy định tại mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 8. Thu gom, xử lý chất thải y tế nguy hại trong trường hợp có phát sinh dịch bệnh quy mô lớn

1. Sở Y tế chủ trì hướng dẫn việc phân định, phân loại, lưu giữ chất thải y tế tại nơi phát sinh dịch bệnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế nguy hại từ nơi phát sinh đến cơ sở xử lý chất thải nguy hại.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan chỉ đạo các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện Quy định này.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế tiến hành thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các quy định về quản lý chất thải y tế nguy hại đối với các cơ sở y tế thuộc thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường hoặc hồ sơ tương đương của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Phối hợp với Sở Y tế tổ chức tập huấn, tuyên truyền và phổ biến pháp luật về quản lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

d) Chủ trì, phối hợp Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung nội dung quy định khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật hoặc thực tế công tác quản lý chất thải y tế trên địa bàn tỉnh có những phát sinh cần phải điều chỉnh công tác quản lý.

đ) Tổng hợp, báo cáo kết quả quản lý chất thải nguy hại (bao gồm cả chất thải y tế nguy hại) theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Y tế

a) Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan chỉ đạo các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện Quy định này. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh thực hiện việc phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải y tế theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

b) Chỉ đạo các cơ sở y tế xây dựng kế hoạch quản lý chất thải y tế của đơn vị; cân đối, bố trí đảm bảo kinh phí, nhân lực để thực hiện quản lý chất thải y tế.

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các quy định về quản lý chất thải y tế đối với các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

d) Kịp thời thông tin cho Sở Tài nguyên và Môi trường về các thay đổi trong thực tế công tác quản lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định phù hợp theo quy định.

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa và đơn vị liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bố trí kinh phí để cải tạo, nâng cấp, thay thế các công trình xử lý chất thải y tế theo quy định.

e) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Y tế và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư cho các công trình, dự án quản lý chất thải y tế nguy hại (nếu có) theo quy định pháp luật về đầu tư công nhằm đáp ứng yêu cầu chủ động xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh.

4. Công an tỉnh

Chỉ đạo lực lượng thuộc Công an tỉnh, công an cấp huyện, cấp xã thực hiện chức năng phòng ngừa, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường đối với công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa

1. Phối hợp với Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo các cơ sở y tế trên địa bàn tổ chức thực hiện Quyết định này trên địa bàn quản lý. Tổ chức truyền thông, phổ biến pháp luật về quản lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế và các đối tượng liên quan trên địa bàn quản lý.

2. Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị liên quan thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các quy định về quản lý chất thải y tế đối với các cơ sở y tế trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền.

3. Phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở y tế trên địa bàn quản lý về việc quản lý chất thải y tế đặc biệt là chất thải y tế nguy hại.

4. Xem xét thông tin, điều kiện phương tiện của các tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia vận chuyển chất thải y tế nguy hại theo khoản 2 Điều 8 Quy định này và công bố danh sách các tổ chức, cá nhân được phép thu gom, vận chuyển chất thải y tế nguy hại trên địa bàn.

5. Hàng năm, xem xét bố trí kinh phí cho công tác quản lý chất thải y tế trên địa bàn.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn

1. Chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị chức năng tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về quản lý chất thải y tế nguy hại của các cơ sở y tế trên địa bàn quản lý.

2. Phối hợp với các đơn vị liên quan trong hoạt động thanh tra, kiểm tra công tác quản lý chất thải y tế nguy hại của các cơ sở y tế trên địa bàn quản lý.

3. Thông báo đến các phòng khám tư nhân danh sách các tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia vận chuyển chất thải y tế nguy hại đã được Ủy ban nhân dân các huyện/thành phố công bố.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh

1. Thực hiện quản lý chất thải y tế theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Phân công lãnh đạo cơ sở y tế phụ trách về công tác quản lý chất thải y tế; bố trí các bộ chuyên trách về công tác quản lý chất thải y tế; giao nhiệm vụ cho khoa, phòng, bộ phận phụ trách về công tác quản lý chất thải y tế; bố trí nhân viên của cơ sở y tế hoặc phối hợp đơn vị bên ngoài để thực hiện vận hành công trình, thiết bị, hệ thống xử lý chất thải y tế phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ (đối với cơ sở y tế tự xử lý chất thải).

3. Xây dựng kế hoạch quản lý chất thải y tế hoặc tích hợp trong kế hoạch hoạt động chung hằng năm của cơ sở y tế; bố trí kinh phí để thực hiện việc quản lý chất thải y tế.

4. Thực hiện việc xác định các loại chất thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở y tế (lưu ý: Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, không để chất thải y tế lẫn vào chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường) để áp dụng biện pháp quản lý phù hợp theo quy định của Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

5. Thực hiện yêu cầu về kế hoạch, biện pháp, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải theo quy định của pháp luật (trong đó bao gồm cả phương án xử lý trong trường hợp chất thải y tế gia tăng bất thường do dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng).

6. Tổ chức đào tạo, tập huấn, tuyên truyền, phổ biến cho nhân viên, người lao động và các đối tượng có liên quan các quy định về quản lý chất thải y tế.

7. Bố trí đủ kinh phí, nhân lực, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thực hiện việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế.

8. Thực hiện chế độ báo cáo kết quả quản lý chất thải y tế và hồ sơ quản lý chất thải y tế theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp Sở Y tế, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện Quy định này.

2. Sở Y tế chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện Quy định này và các quy định của ngành y tế.

3. Các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức quán triệt, tuyên truyền nội dung quy định này đến các cơ sở y tế và chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ sở y tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2024/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, cơ sở kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 794/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2023 và Công văn số 216/STNMT-KHTC ngày 08/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Đơn giá này được áp dụng cho dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh vận chuyển đến điểm trung chuyển hoặc khu xử lý trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cá nhân, hộ gia đình, các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đơn giá đã bao gồm thuế GTGT):

a) Đối với hộ gia đình

- Trên địa bàn các phường, thị trấn, xã (vùng I):

+ Hộ 01 nhân khẩu: 15.000 đồng/hộ/tháng.

+ Phòng trọ (01 phòng): 15.000 đồng/phòng/tháng.

+ Hộ dân cư còn lại: 40.000 đồng/hộ/tháng

- Trên địa bàn các xã còn lại:

+ Hộ 1 nhân khẩu: 10.000 đồng/hộ/tháng.

+ Phòng trọ (01 phòng): 10.000 đồng/phòng/tháng.

+ Hộ dân cư còn lại: 35.000 đồng/hộ/tháng.

b) Đối với các đơn vị Hành chính sự nghiệp, hộ kinh doanh, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, chợ, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến tàu, bến xe, các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng ăn uống, các trường hợp khác thực hiện ký Hợp đồng thỏa thuận với đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn dựa trên lượng chất thải phát sinh:

- Giá thu gom, vận chuyển trên địa bàn các phường, thị trấn, xã (vùng I): 260 đồng/kg.

- Giá thu gom, vận chuyển trên địa bàn các xã còn lại: 230 đồng/kg.

Trường hợp các đơn vị có lượng chất thải phát sinh trên 300 kg/ngày, ngoài chi phí thu gom, vận chuyển thực hiện ký hợp đồng thỏa thuận với đơn vị cung cấp dịch vụ thêm giá xử lý chất thải rắn do cơ quan có thẩm quyền ban hành dựa trên lượng chất thải phát sinh.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 01 năm 2024 và thay thế các Quyết định:

1. Quyết định số 4798/2003/QĐ.UBT ngày 15 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phương án thu phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

2. Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 4798/2003/QĐ.UBT ngày 15 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phương án thu phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

3. Quyết định số 58/2011/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 4798/2003/QĐ.UBT ngày 15 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phương án thu phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

4. Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa đổi mức thu phí vệ sinh rác thải sinh hoạt đối với hộ dân cư quy định tại Điều 1 Quyết định số 58/2011/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2011 Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 4798/2003/QĐ.UBT ngày 15 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phương án thu phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2024/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 745/TTr-STNMT ngày 16 tháng 12 năm 2023 và Văn bản số 511/STNMT-MT ngày 16 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; tổ chức tham gia dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Kèm theo Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt (được gọi là CTRSH) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai bao gồm việc phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý CTRSH phát sinh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan trong việc quản lý CTRSH.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (bao gồm cả người nước ngoài).

2. Các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng với tổng khối lượng dưới 300 kg/ngày được lựa chọn hình thức quản lý CTRSH như hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Các đơn vị, tổ chức tham gia dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh.

4. Đối với các cơ sở phát sinh CTRSH với tổng khối lượng trên 300 kg/ngày thực hiện trách nhiệm phân loại, sử dụng bao bì, thùng, thiết bị lưu chứa theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 của quy định này. Việc thu gom, vận chuyển và xử lý thực hiện trách nhiệm theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chất thải rắn sinh hoạt* (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

2. *Chất thải nguy hại* là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

3. *Cơ quan, tổ chức phát sinh CTRSH* bao gồm cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, chủ dự án đầu tư, ban quản lý khu đô thị, khu chung cư, tòa nhà văn phòng có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt và hoạt động văn phòng với khối lượng dưới 300kg/ngày.

4. *Khu vực công cộng* là nơi phục vụ chung cho nhu cầu của nhiều người, như: công viên, đường phố, quảng trường; khu văn hoá, thể thao, vui chơi, giải trí, du lịch; khu kinh doanh dịch vụ, chợ, trung tâm thương mại; công trình tôn giáo, tín ngưỡng; nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, phương tiện vận tải hành khách công cộng; cơ sở lưu trú, nhà khách, nhà nghỉ, chung cư; trụ sở cơ quan, trụ sở làm việc và các khu vực công cộng khác.

5. *Cộng đồng dân cư* là cộng đồng người sinh sống trên cùng địa bàn ấp, tổ dân phố hoặc diêm dân cư tương tự trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

6. *Chủ dự án đầu tư* là chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng.

7. *Điểm tập kết CTRSH* là nơi chuyển giao CTRSH từ các loại phương tiện thu gom CTRSH tại nguồn thải, khu vực công cộng, quét dọn vệ sinh đường phố để chuyển CTRSH sang phương tiện cơ giới có tải trọng lớn.

8. *Trạm trung chuyển CTRSH* là nơi để tiếp nhận CTRSH được thu gom từ nguồn phát sinh và điểm tập kết trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển đến nơi xử lý.

Điều 4. Yêu cầu chung về quản lý chất thải rắn sinh hoạt

1. CTRSH phải được quản lý theo hướng giảm thiểu phát sinh, tăng cường tái sử dụng, tái chế để khai thác tối đa giá trị tài nguyên của CTRSH.

2. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm và nghĩa vụ phân loại CTRSH phát sinh phù hợp với mục đích quản lý, xử lý và chi trả giá dịch vụ cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan.

Chương II

CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 5. Phân loại chất thải rắn sinh hoạt

CTRSH phát sinh từ hộ gia đình, tổ chức, cá nhân được phân loại tại nguồn thành 05 nhóm như sau:

1. *Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế:*

a) Giấy thải: Hộp, túi, lọ, ly, cốc bằng giấy; sách, truyện, vở, báo cũ, giấy viết, thùng, bìa carton, lõi giấy vệ sinh, giấy bọc gói, bì thư, biên lai, khay đựng trứng bằng giấy; các loại bao bì giấy khác không chứa chất độc hại.

b) Nhựa thải: Các loại ghé nhựa, thau, chậu nhựa; ly, cốc nhựa; giày, dép, vali, rèm cửa bằng nhựa và các loại vật dụng bằng nhựa thải khác.

c) Kim loại thải: Hàng tiêu dùng, sản phẩm dùng trong gia dụng, nông nghiệp, y tế bằng kim loại (trừ kim tiêm, kim thử máu đã sử dụng); đồ dùng nhà bếp bằng kim loại như: xoong, nồi, niêu, ấm nước, bếp gas, vật dụng nhỏ như bát, đĩa, thìa, đĩa và các loại vật dụng kim loại thải khác.

d) Chai, lọ thủy tinh đựng bia, rượu, thực phẩm, mỹ phẩm, dược phẩm, sản phẩm dùng trong gia dụng, nông nghiệp; bình hoa, đồ trang trí bằng thủy tinh, pha lê; thủy tinh thải khác và các loại bao bì nhựa thải, kim loại thải, thủy tinh thải (không bao gồm chai, lọ, bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật, axit, dầu mỡ công nghiệp, chất tẩy rửa có thành phần nguy hại).

đ) Cao su: Đồ chơi bằng cao su; săm, lốp, vật dụng bằng cao su các loại.

2. *Nhóm chất thải thực phẩm*: Thức ăn thừa, hư; vỏ trái cây, rau củ; bã trà, giấy ăn, hoa lá, xác động vật và các loại khác có tính chất, thành phần tương tự.

3. *Nhóm chất thải công kênh*: Là vật dụng gia đình được thải bỏ có kích thước lớn như tủ, giường, nệm, bàn, ghế, gốc cây, thân cây, cành cây và vật dụng khác tương tự.

4. *Nhóm chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sinh hoạt*: Pin, acquy, bình đựng hóa chất tẩy rửa, bình xịt côn trùng thải, bóng đèn huỳnh quang, bóng đèn điện tử, thiết bị điện tử, dược phẩm hết hạn và các loại thiết bị điện tử gia dụng không còn giá trị sử dụng.

5. *Nhóm CTRSH khác*: Là các loại chất thải phát sinh trong hoạt động sinh hoạt mà hộ gia đình, cá nhân, tổ chức không xác định được là thuộc các nhóm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

Điều 6. Bao bì, thùng, thiết bị lưu chứa CTRSH

1. Bao bì, thùng chứa CTRSH phát sinh tại tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

a) Bao bì chứa nhóm chất thải thực phẩm có **màu xanh lá cây** đảm bảo tránh rò rỉ nước và phát tán mùi; khuyến khích loại bao bì được sản xuất từ vật liệu dễ phân hủy và dễ nhận diện được loại chất thải chứa bên trong.

b) Bao bì chứa nhóm CTRSH khác có **màu xám**, khuyến khích loại bao bì được sản xuất từ vật liệu dễ phân hủy và dễ nhận diện được loại chất thải chứa bên trong.

c) Nhóm chất thải nguy hại phát sinh trong sinh hoạt được lưu chứa trong bao bì (trừ bao bì có màu xanh lá cây và màu xám), có khả năng chống ăn mòn, có khả năng chống thấm, không rò rỉ ra ngoài môi trường.

d) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự quyết định việc sử dụng các loại bao bì, thiết bị lưu giữ, chứa nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế, nhóm chất thải công kênh (trừ bao bì có màu xanh lá cây và màu xám).

đ) Việc sử dụng thùng chứa CTRSH do các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự quyết định.

2. Thùng, thiết bị lưu chứa CTRSH tại khu vực công cộng

Trên các đường phố chính, công viên, khu vui chơi giải trí phải bố trí các thùng, thiết bị lưu chứa CTRSH, có dán nhãn nhận biết và thực hiện phân loại CTRSH, cụ thể:

a) Thùng, thiết bị lưu chứa nhóm chất thải thực phẩm có **màu xanh lá cây** và có dòng chữ “CHẤT THẢI THỰC PHẨM”.

b) Thùng, thiết bị lưu chứa nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế có màu khác với màu xanh lá cây nhưng phải có dòng chữ “CHẤT THẢI RẮN TÁI CHẾ”.

c) Thùng, thiết bị lưu chứa nhóm CTRSH khác có **màu xám** và có dòng chữ “CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT KHÁC”.

d) Kích thước thùng, thiết bị lưu chứa do tổ chức quản lý khu vực công cộng tự lựa chọn theo hiện trạng thực tế, đảm bảo vệ sinh môi trường và mỹ quan xung quanh.

đ) Khuyến khích có dòng chữ tuyên truyền “HÃY PHÂN LOẠI CHẤT THẢI” trên các thùng, thiết bị lưu chứa chất thải.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải tự trang bị bao bì chứa chất thải rắn sinh hoạt để lưu giữ và chuyển giao theo khoản 2 Điều 7 Quy định này.

Điều 7. Phương án tập kết, chuyển giao CTRSH

1. Thời gian tập kết CTRSH

a) Tại các đô thị trên địa bàn tỉnh: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chỉ được đặt, để bao bì có chứa chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác tại vị trí phù hợp cho việc thu gom của đơn vị nhận thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trong khoảng thời gian **từ 19 giờ 00 đến 22 giờ 00** vào các ngày theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp xã (không tập kết thời điểm trời mưa, gần các hố ga thoát nước).

b) Tại các khu vực nông thôn: Thời gian, vị trí tập kết CTRSH thực hiện theo kế hoạch, phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH của Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh thì việc tập kết CTRSH thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

2. Phương án chuyển giao CTRSH

a) Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế: có thể bán cho các tổ chức, cá nhân thu mua phế liệu hoặc các tổ chức, cá nhân thu gom CTRSH. Trường hợp không bán hoặc cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu thì các hộ gia đình phân loại vào túi riêng và thu gom chung với CTRSH khác.

b) Nhóm chất thải thực phẩm có thể làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi hoặc chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH theo quy định.

c) Nhóm chất thải công kênh: Khi có phát sinh phải liên hệ với tổ chức, cá nhân có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn để thỏa thuận chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH theo quy định hoặc bố trí nơi lưu giữ và thỏa thuận chuyển giao trong thời gian diễn ra “TUẦN LỄ ĐỒNG NAI XANH” và các chương trình, sự kiện có hoạt động thu hồi chất thải do Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức hàng năm.

d) Nhóm chất thải nguy hại trong sinh hoạt của các hộ gia đình, cá nhân được thu gom riêng và đem đến các điểm thu hồi chất thải nguy hại tại địa phương.

đ) Nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác được chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH theo quy định.

3. Các cơ quan, tổ chức có phát sinh CTRSH phải bố trí vị trí phù hợp để thuận tiện cho việc chuyển giao CTRSH sau phân loại cho đơn vị hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển đến điểm tập kết, trạm trung chuyển hoặc đến khu xử lý theo quy định của địa phương; điểm tập kết phải đảm bảo không làm ảnh hưởng đến giao thông, cảnh quan khu vực.

4. Ban quản lý khu đô thị, khu dân cư, chung cư phải thiết lập các điểm tập kết CTRSH; khu vực tập kết phải có mái che tránh mưa chảy tràn, có nhân viên thường xuyên dọn vệ sinh đảm bảo CTRSH không vung vãi sau khi chuyển giao và không phát tán mùi hôi gây mất mỹ quan đô thị; điểm tập kết phải đảm bảo không làm ảnh hưởng đến giao thông, cảnh quan khu vực; chủ động liên hệ, ký hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn.

Điều 8. Thu gom, vận chuyển CTRSH

1. Các phương tiện vận chuyển CTRSH phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Các phương tiện chuyên dụng vận chuyển CTRSH phải đáp ứng các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải.

b) Thiết bị lưu giữ CTRSH được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển và phải đáp ứng các yêu cầu quy định như không bị hư hỏng, rách vỡ, không được ngấm, rò rỉ nước rác, phát tán CTRSH do gió.

c) Phương tiện thu gom, vận chuyển được sơn **màu xanh lá cây**, phải có dòng chữ “THU GOM CHẤT THẢI THỰC PHẨM” khi thu gom, vận chuyển đối với nhóm chất thải thực phẩm; “THU GOM CHẤT THẢI RẮN TÁI CHẾ, SINH HOẠT KHÁC” (không thu gom chất thải thực phẩm) khi thu gom, vận chuyển nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế và nhóm CTRSH khác. Dòng chữ có kích thước mỗi chiều ít nhất 20cm, có thể sơn trực tiếp hoặc thiết kế dạng bảng có thể tháo, lắp linh hoạt tùy theo loại CTRSH được thu gom, vận chuyển và dán (gắn) ít nhất ở 02 bên của phương tiện; có màu vàng, không bị mờ và phai màu. Đồng thời, khuyến khích có dòng chữ tuyên truyền “HÃY PHÂN LOẠI CHẤT THẢI” trên các phương tiện thu gom, vận chuyển. Trường hợp phương tiện thu gom cùng lúc 02 nhóm chất thải (chất thải thực phẩm và chất thải rắn tái chế, sinh hoạt khác) phải bố trí 02 ngăn/02 khu vực chứa riêng đối với 02 nhóm chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại và có dòng chữ theo từng nhóm chất thải.

d) Khuyến khích chọn phương án thu gom riêng chất thải rắn có khả năng tái chế, chất thải rắn sinh hoạt khác theo định kỳ 01 lần/tuần hoặc trong khoảng thời gian cụ thể theo phương án được lựa chọn.

đ) Việc vận chuyển CTRSH thực hiện trên tuyến đường, thời gian theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Việc vận chuyển chất thải công kênh trên các phương tiện thu gom, vận chuyển phải đáp ứng quy định về kích thước hàng hóa trên xe theo quy định về giao thông vận tải.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia thu gom CTRSH, vận chuyển CTRSH phải đáp ứng đồng bộ các phương tiện, trang thiết bị phù hợp với việc phân loại CTRSH từ các hộ dân đến địa điểm xử lý theo quy định; người lao động trực tiếp tham gia hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH phải được trang bị bảo hộ lao động, tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định.

3. Cơ sở thu gom, vận chuyển CTRSH phải phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, cộng đồng dân cư trong việc xác định thời gian, địa điểm, tần suất, tuyến thu gom CTRSH và công bố, hướng dẫn cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện.

4. Cơ sở thu gom, vận chuyển CTRSH có quyền từ chối thu gom, vận chuyển CTRSH của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không phân loại, không sử dụng bao bì đúng quy định và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. CTRSH trên địa bàn tỉnh phải được thu gom, xử lý tại các cơ sở được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện lựa chọn cơ sở xử lý thông qua hình thức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; trường hợp không thể lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu thì thực hiện theo hình thức đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

3. Các Khu xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh phải chuyển đổi công nghệ xử lý chất thải theo hướng xử lý chất thải có kết hợp với thu hồi năng lượng, thời gian thực hiện từ 2024 - 2030. Ngoài ra, bổ sung công nghệ xử lý phụ trợ để tiếp tục xử lý rác tro, tro xỉ và tro bay thành sản phẩm gạch không nung, vật liệu san lấp. Tiếp nhận CTRSH từ các địa phương thông qua việc đấu thầu, ký hợp đồng theo quy định; tiếp nhận xử lý CTRSH từ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Quy định này; Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH trên địa bàn;

b) Chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Sở Tài chính và các Sở ngành liên quan xây dựng phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh; trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại, kể cả chi phí bao bì đựng CTRSH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

c) Hướng dẫn, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng các điểm thu hồi chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sinh hoạt của cộng đồng dân cư tại xã, phường, thị trấn.

d) Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH; cập nhật và tích hợp cơ sở dữ liệu về quản lý CTRSH vào hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường của tỉnh.

đ) Giám sát việc đóng bãi chôn lấp CTRSH sau khi kết thúc hoạt động; Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn việc phục hồi, tái sử dụng diện tích, chuyển đổi mục đích sử dụng và quan trắc môi trường của các khu xử lý CTRSH sau khi kết thúc hoạt động.

e) Tổ chức triển khai hoặc lồng ghép hoạt động kiểm tra, thanh tra xử lý các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực quản lý CTRSH; các đơn vị sản xuất sản phẩm nhựa sử dụng một lần và bao bì nhựa khó phân hủy theo thẩm quyền.

2. Sở Xây dựng

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện rà soát, định hướng điều chỉnh các khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh để cập nhật vào Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2020 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Hướng dẫn việc lập, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch xây dựng các khu xử lý; công tác thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng, kiểm tra việc đầu tư xây dựng các khu xử lý CTRSH, trạm trung chuyển CTRSH tại các địa bàn theo quy định.

c) Chủ trì, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc bố trí hệ thống các trạm trung chuyển CTRSH tại các địa phương, hướng dẫn việc đầu tư xây dựng các trạm trung chuyển đảm bảo đúng quy định, quy chuẩn. Thực hiện thỏa thuận việc bố trí hệ thống các trạm trung chuyển CTRSH cho Ủy ban nhân dân cấp huyện trước khi Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí, phân bổ kinh phí cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH; hoạt động giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng và quản lý chất thải nhựa và các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về phân loại CTRSH tại nguồn và giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh;

b) Chủ trì thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xác định giá bán bao bì trên cơ sở giá thành sản xuất bao bì.

d) Phối hợp với Cục thuế tỉnh tổ chức rà soát, kiểm tra hoạt động thu thuế bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy.

đ) Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan về cơ chế tài chính đối với các dự án đầu tư khu xử lý CTRSH có sử dụng nguồn vốn ngân sách.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài; tham mưu bố trí vốn từ nguồn vốn đầu tư công để hỗ trợ đầu tư cho các chương trình, dự án đầu tư hạ tầng thu gom, xử lý CTRSH theo quy định của pháp luật đầu tư công và các quy định khác có liên quan.

b) Trên cơ sở đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung danh mục các dự án đầu tư thu gom, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh cần kêu gọi đầu tư.

c) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và địa phương liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn chi tiết việc đấu thầu lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH hoặc đặt hàng, giao nhiệm vụ theo quy định.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường đưa nội dung giáo dục về bảo vệ môi trường, giảm thiểu CTRSH phát sinh; thực hiện phân loại tại nguồn, tái sử dụng, tái chế, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, phòng chống rác thải nhựa vào tài liệu giáo dục ngoại khóa để tổ chức tuyên truyền, giáo dục trong các cấp học thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn tỉnh.

b) Lòng ghép việc giảng dạy các kiến thức phân loại CTRSH tại nguồn vào các chương trình ngoại khóa, nhằm tạo điều kiện cho học sinh hiểu được ý nghĩa của việc bảo vệ môi trường, việc phân loại CTRSH tại nguồn, phòng chống rác thải nhựa và tích cực tham gia phân loại CTRSH tại nguồn tại gia đình và nhà trường.

6. Sở Giao thông vận tải

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tuyến đường chính, thời gian di chuyển của các phương tiện thu gom, vận chuyển CTRSH từ điểm tập kết, trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý CTRSH.

b) Chủ trì, phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các phương tiện vận chuyển CTRSH lắp đặt các thiết bị giám sát hành trình, cấp giấy phép kinh doanh vận tải và phù hiệu chạy xe; tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát trong quá trình hoạt động của phương tiện.

7. Sở Công Thương

a) Xây dựng kế hoạch, chương trình, nội dung tuyên truyền, vận động các cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, cơ sở kinh doanh, dịch vụ, chợ dân sinh sử dụng sản phẩm bao bì thân thiện môi trường thay thế dần cho sản phẩm bao bì nhựa dùng một lần, khó phân hủy theo Kế hoạch của ngành Công Thương.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch, lộ trình hạn chế và tiến tới cấm sử dụng túi nilông khó phân hủy tại các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ dân sinh; yêu cầu các siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích niêm yết công khai giá bán túi nilon cho khách hàng; Có biện pháp giám sát và xử lý các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích cung cấp miễn phí túi nilông cho khách hàng.

8. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Nghiên cứu các mô hình, công nghệ, giải pháp kỹ thuật tiên tiến, thân thiện với môi trường để tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, triển khai ứng dụng trong hoạt động thu gom và xử lý CTRSH.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai các chương trình, dự án nghiên cứu khoa học về tái chế, xử lý rác thải nhựa thành nguyên liệu, nhiên liệu; sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường thay thế cho sản phẩm nhựa dùng một lần và túi nilông khó phân hủy.

9. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chỉ đạo các cơ quan báo chí và hệ thống thông tin cơ sở tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm cộng đồng về phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH; tác hại của túi nilông khó phân hủy, sản phẩm nhựa dùng một lần đối với môi trường, khuyến khích sử dụng các sản phẩm nhựa thân thiện với môi trường.

b) Chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường mở các chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng các hoạt động về phân loại, tái chế, tái sử dụng, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH theo đúng quy định.

10. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động phân loại CTRSH tại nguồn, hoạt động giảm thiểu, phân loại, tái chế, xử lý và quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

b) Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn quản lý ngư cụ thải bỏ trong hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản.

11. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì phối hợp Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan yêu cầu các Khu du lịch, các cơ sở lưu trú không sử dụng túi nilông khó phân hủy và sản phẩm nhựa dùng một lần, trường hợp vượt quá thẩm quyền tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý.

12. Cục Thuế tỉnh

Kiểm tra, giám sát hoạt động thu thuế bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất sản phẩm nhựa dùng một lần và túi nilông khó phân hủy trên địa bàn tỉnh.

13. Ban Quản lý các Khu công nghiệp

a) Kiểm tra, giám sát việc đầu tư xây dựng hạ tầng thu gom, vận chuyển CTRSH trong các khu công nghiệp theo quy định.

b) Tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quản lý CTRSH của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp trong khu kinh tế; phát hiện kịp thời vi phạm và kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

14. Các sở, ban, ngành khác

a) Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện công tác quản lý CTRSH theo đúng quy định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Thực hiện nghiêm các quy định về phân loại CTRSH, phòng chống rác thải nhựa theo quy định này trong phạm vi của đơn vị.

15. Báo Đồng Nai, Đài Phát thanh - Truyền hình Đồng Nai

Xây dựng phóng sự tuyên truyền, ghi hình, đưa tin phản ánh kịp thời tình hình triển khai thực hiện quy định quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện, thành phố tuyên truyền về bảo vệ môi trường nói chung và quản lý CTRSH nói riêng tại địa phương; kịp thời phát hiện các tổ chức, cá nhân, mô hình hay, điển hình và thiết thực để phổ biến, tuyên truyền nhân rộng.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm về công tác phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý và quản lý CTRSH trên địa bàn.

2. Ban hành Đề án hoặc kế hoạch quản lý CTRSH trên địa bàn huyện, thành phố phù hợp với tình hình phát sinh và thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH của địa phương.

3. Các địa phương chủ động bố trí kinh phí cho việc thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn. Trong năm 2024, mỗi huyện, thành phố chọn 01 xã, phường, thị trấn làm mô hình điểm thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn. Qua đó, tạo hiệu ứng cho hoạt động phân loại CTRSH tại nguồn tại địa phương.

4. Chỉ đạo thực hiện việc bố trí kinh phí đầu tư thiết bị lưu chứa CTRSH ở khu vực công cộng và các điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH trên địa bàn đồng bộ với phương tiện vận chuyển chuyên dùng CTRSH.

5. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục cộng đồng tích cực đảm bảo vệ sinh môi trường và nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý CTRSH và giảm thiểu rác thải nhựa trên địa bàn; Chỉ đạo các đơn vị có liên quan tham mưu xây dựng và triển khai các mô hình có hiệu quả trong phân loại tại nguồn, tái sử dụng và tái chế CTRSH; giảm thiểu, hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi nilông khó phân hủy.

6. Tập trung chỉ đạo quyết liệt thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn tại địa phương; đảm bảo các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật trong thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn theo hướng dẫn; khuyến khích xã hội hóa về phân loại, thu gom, vận chuyển và đầu tư xây dựng công trình, dự án xử lý CTRSH trên địa bàn.

7. Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng phần mềm chuyên dụng, camera trong giám sát, quản lý chặt chẽ hoạt động phân loại thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH tại địa phương.

8. Chịu trách nhiệm trong việc rà soát, tổng hợp, kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải có hợp đồng thu gom, vận chuyển việc thu gom CTRSH; không để tình trạng CTRSH từ các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ thu gom chung rác sinh hoạt của các hộ dân mà không trả phí vận chuyển, xử lý.

9. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định về quản lý CTRSH và chất thải nhựa của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo phân cấp và các cơ quan, đơn vị, xã, phường, thị trấn trên địa bàn; xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

10. Công bố rộng rãi số điện thoại đường dây nóng lĩnh vực môi trường của địa phương để người dân được biết và phản ánh các vấn đề về môi trường; Tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và các yêu cầu kiến nghị về CTRSH trong phạm vi quyền hạn của mình hoặc chuyển đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết;

11. Phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện thỏa thuận việc bố trí hệ thống các trạm trung chuyển CTRSH trước khi phê duyệt; hằng năm bố trí kinh phí đầu tư trang thiết bị công cộng phục vụ quản lý bảo vệ môi trường và CTRSH; xây dựng công trình, vận hành hệ thống thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn.

12. Chủ động thực hiện và chịu trách nhiệm trong việc quản lý phạm vi an toàn về môi trường (ATMT) tại các Khu xử lý và các trạm trung chuyển trên địa bàn. Chủ động lập kế hoạch di dời các hộ dân đang sinh sống trong khu vực ATMT của khu xử lý chất thải rắn; Rà soát quy hoạch xây dựng để khoanh vùng ATMT, trong vùng ATMT chỉ được phép quy hoạch các chức năng phù hợp theo quy chuẩn, không được bố trí các công trình dân dụng khác.

13. Giám sát và tổng hợp các chỉ tiêu về tỷ lệ phân loại, thu gom, xử lý CTRSH trên địa bàn trong năm; định kỳ báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 20 tháng 01 năm tiếp theo để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Xây dựng, ban hành kế hoạch hoặc phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH phù hợp với tình hình phát sinh và thu gom vận chuyển xử lý CTRSH của địa phương

2. Tổ chức triển khai hoạt động về công tác phân loại, thu gom, tập kết, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn; định kỳ tổ chức các hoạt động ra quân làm vệ sinh môi trường; tổ chức cho các hộ gia đình ký cam kết và thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn, giảm thiểu rác thải nhựa và giữ gìn vệ sinh môi trường.

3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý công tác phân loại, thu gom, vận chuyển CTRSH như: sử dụng camera an ninh hiện có hoặc lắp đặt camera để theo dõi, kiểm tra xử lý các trường hợp phân loại, thu gom, tập kết, vận chuyển CTRSH không đúng quy định.

4. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị thu gom, vận chuyển CTRSH xác định cụ thể vị trí, thời gian, phương thức chuyển giao CTRSH và thời gian, phương thức chuyển giao CTRSH tại các hộ gia đình, cá nhân và thời gian chuyển giao CTRSH tại các điểm tập kết phù hợp với đặc điểm của từng khu vực, từng địa bàn.

5. Phối hợp với cơ quan chuyên môn cấp huyện trong việc lựa chọn và xây dựng các điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH trên địa bàn; phổ biến thời gian và phương thức chuyển giao CTRSH đến các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý.

6. Chỉ đạo các cơ quan, đoàn thể cấp xã tuyên truyền, vận động, phổ biến các nội dung liên quan đến việc phân loại CTRSH tại nguồn, thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH theo quy định.

7. Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch giảm thiểu rác thải nhựa. Rà soát, tổ chức cho các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng, chợ dân sinh, cơ sở lưu trú, nhà hàng, quán nước, quán cà phê, quán ăn vỉa hè, cơ sở kinh doanh du lịch và cơ sở kinh doanh dịch vụ khác trên địa bàn quản lý ký cam kết về giảm thiểu rác thải nhựa, hạn chế việc sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học.

8. Lập danh sách các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp trên địa bàn có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng với tổng khối lượng **dưới 300 kg/ngày** để theo dõi, giám sát việc chuyển giao CTRSH theo đúng đối tượng đã quy định.

9. Ủy ban nhân dân cấp xã phải bố trí ít nhất 01 điểm thu hồi CTNH phát sinh trong sinh hoạt trên địa bàn và chịu trách nhiệm quản lý, chuyển giao cho cơ sở xử lý CTNH để xử lý theo quy định.

10. Công bố số điện thoại, đường dây nóng tiếp nhận thông tin phản ánh các vi phạm về phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn; Tuyên truyền, phổ biến quy định về phân loại CTRSH tại nguồn đến từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và các cơ sở (lựa chọn hình thức quản lý như hộ gia đình, cá nhân) và kiểm tra việc thực hiện.

11. Thông báo số điện thoại, thông tin liên hệ của tổ chức cá nhân được lựa chọn thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH để các hộ gia đình, cá nhân biết, chủ động liên hệ, chuyển giao khi phát sinh chất thải rắn cồng kềnh trong trường hợp hộ gia đình, cá nhân không tìm được đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý.

Điều 13. Trách nhiệm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong quản lý CTRSH phát sinh tại nguồn

1. Phân loại chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế thành nhiều loại tùy theo nhu cầu và mục đích tái sử dụng, tái chế; khuyến khích vệ sinh làm sạch bao bì, hộp, chai lọ thải trước khi phân loại và chuyển giao tái chế hoặc xử lý.

2. Đối với những loại chất thải có điểm thu hồi theo quy định của nhà sản xuất cần được thu gom, lưu giữ riêng và vận chuyển đến điểm thu hồi của nhà sản xuất.

3. Phân loại riêng chất thải nguy hại từ CTRSH; lưu chứa chất thải nguy hại trong bao bì an toàn và chuyển giao đến điểm tập kết chất thải nguy hại chung của xã, phường, thị trấn hoặc chuyển giao theo quy định của địa phương.

4. Hộ gia đình, cá nhân tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm thức ăn chăn nuôi hoặc ủ làm phân hữu cơ hoặc làm chất cải tạo đất.

5. Hạn chế sử dụng túi ni lông khó phân hủy, sản phẩm nhựa sử dụng một lần; tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải thành các vật dụng hữu ích trong gia đình.

Điều 14. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội các cấp

1. Tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn; tái chế, tái sử dụng, thu gom, lưu giữ, chuyển giao, xử lý chất thải rắn theo đúng quy định.

2. Giám sát việc triển khai thực hiện quy định quản lý CTRSH tại địa phương.

Điều 15. Điều khoản thi hành

Các quy định đối với bao bì, thùng, thiết bị lưu chứa CTRSH tại Điều 6 và các quy định đối với phương tiện thu gom, vận chuyển CTRSH tại khoản 1 Điều 8 Quy định này phải được thực hiện chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc xử lý vi phạm về phân loại CTRSH tại nguồn thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 16. Việc sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh các đơn vị gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2024/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
nhiệm kỳ 2021 - 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ họp trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 112/TTr-VP ngày 12 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 và thay thế Quyết định số 57/2016/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai nhiệm kỳ 2016 - 2021.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai nhiệm kỳ 2021 - 2026

(Kèm theo Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND

ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc làm việc; chế độ trách nhiệm, phạm vi, cách thức, trình tự giải quyết công việc, quan hệ công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có quan hệ làm việc với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chịu sự điều chỉnh của Quy chế này.

Điều 2. Nguyên tắc làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ủy ban nhân dân tỉnh làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, vừa đảm bảo phát huy vai trò lãnh đạo của tập thể Ủy ban nhân dân tỉnh, vừa đề cao trách nhiệm cá nhân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giải quyết công việc đúng quy định của pháp luật; sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh và sự phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể xã hội trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Trong phân công giải quyết công việc, mỗi việc chỉ được giao một cơ quan, đơn vị, một người phụ trách và chịu trách nhiệm chính. Cấp trên không làm thay công việc cấp dưới, tập thể không làm thay công việc cá nhân và ngược lại. Đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu, Thủ trưởng cơ quan được giao công việc phải chịu trách nhiệm về tiến độ, kết quả công việc được phân công.

4. Trong thực thi nhiệm vụ, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào phạm vi, thẩm quyền và trách nhiệm được phân công, đúng trình tự, thủ tục theo các quy định của pháp luật, chương trình, kế hoạch công tác và Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh; bảo đảm yêu cầu phối hợp công tác, trao đổi thông tin trong giải quyết công việc và trong mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

5. Công khai, minh bạch, hiện đại hóa hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; thực hiện nền hành chính thống nhất, thông suốt, liên tục, dân chủ, hiện đại, liêm chính, phục vụ Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân.

Chương II

TRÁCH NHIỆM, PHẠM VI, CÁCH THỨC GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 3. Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết công việc theo nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 21 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung) và những vấn đề quan trọng khác mà pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, kết luận của Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh thảo luận tập thể và quyết định theo đa số đối với các vấn đề sau:

- a) Các vấn đề trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua theo quy định;
 - b) Quy hoạch tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh dài hạn và hàng năm; dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách của tỉnh hàng năm; quyết toán ngân sách nhà nước;
 - c) Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh hàng tháng, quý, 06 tháng, cả năm và những nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh;
 - d) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; việc thành lập mới các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập;
 - đ) Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm; kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và việc thực hiện Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh;
 - e) Những vấn đề mà pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;
 - g) Những vấn đề cần thiết khác theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Cách thức giải quyết công việc của Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Thảo luận và quyết định từng vấn đề tại phiên họp Ủy ban nhân dân thường kỳ hoặc chuyên đề;

b) Đối với một số vấn đề do yêu cầu cấp bách hoặc không nhất thiết phải thảo luận tập thể tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh, theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh gửi toàn bộ hồ sơ và Phiếu xin ý kiến đến từng Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh để xin ý kiến.

Trong 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Phiếu lấy ý kiến, các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh phải có ý kiến bằng văn bản. Sau thời hạn nêu trên, các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh không có ý kiến thì xem như đồng ý và chịu trách nhiệm với Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đó.

c) Các quyết định tập thể của Ủy ban nhân dân tỉnh phải được trên 50% tổng số Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý thông qua. Khi biểu quyết tại phiên họp cũng như khi dùng Phiếu lấy ý kiến, nếu số ý kiến đồng ý và không đồng ý bằng nhau thì quyết định theo ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp cuộc họp vắng Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh mà ý kiến đồng ý và không đồng ý bằng nhau thì Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được giao chủ trì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh được thảo luận dân chủ và có quyền bảo lưu ý kiến nhưng phải thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Nếu vấn đề chưa được đa số Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý (dưới 50% tổng số Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh) thì Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đưa vấn đề ra phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh gần nhất để thảo luận thêm trước khi xử lý;

đ) Trong trường hợp gấp, thời gian chỉ còn dưới 05 ngày thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ lấy ý kiến Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để quyết định và báo cáo kết quả với Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp gần nhất.

Điều 4. Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 22 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung) và những vấn đề khác mà pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; cùng các Ủy viên khác của Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, trước Nhân dân địa phương và trước pháp luật.

2. Cách thức giải quyết công việc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp giải quyết công việc hoặc phân công Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thay mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết công việc trên cơ sở hồ sơ trình của sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân và được tổng hợp trong Phiếu trình giải quyết công việc của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh triệu tập, chủ trì và quyết định các vấn đề đưa ra thảo luận tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp hoặc phân công Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thay mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì họp, làm việc với lãnh đạo các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và cơ quan liên quan để giải quyết công việc thường xuyên;

d) Trong trường hợp xét thấy cần thiết do tính chất quan trọng, cấp bách của công việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo trực tiếp Thủ trưởng cơ quan

chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;

đ) Giao Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì họp, làm việc với lãnh đạo sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để xử lý các vấn đề còn có ý kiến khác nhau giữa các cơ quan trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

e) Thay mặt Ủy ban nhân dân tỉnh ký các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh; ban hành quyết định, chỉ thị theo thẩm quyền và hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó ở địa phương;

g) Ủy quyền cho một Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh thay mặt Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chương trình, đề án, dự thảo, báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh trước Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan khác theo quy định;

h) Thành lập các tổ chức phối hợp liên ngành để chỉ đạo đối với một số vấn đề phức tạp, quan trọng liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực, nhiều địa phương và phải xử lý trong thời gian dài;

i) Khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đi vắng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy nhiệm cho một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thay mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh và giải quyết công việc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách theo quy định;

Khi một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đi vắng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp giải quyết công việc hoặc phân công một Phó Chủ tịch khác giải quyết công việc thay Phó Chủ tịch đi vắng. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo kịp thời các nội dung ủy quyền và kết quả giải quyết công việc cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đi vắng được biết.

k) Ngoài các cách thức trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết công việc thông qua: Đi công tác; kiểm tra, đôn đốc tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, pháp luật tại địa phương, cơ sở; giải trình, trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; trả lời kiến nghị của cử tri; họp báo; tiếp công dân và các cách thức khác theo quy định của pháp luật.

l) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thể điều chỉnh việc phân công giữa các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh trong phiên họp gần nhất.

Điều 5. Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và chịu trách nhiệm cá nhân trước Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ được giao; cùng các thành viên khác của Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh; tham dự đầy đủ các phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh; thảo luận và biểu quyết những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết công việc theo các nguyên tắc sau:

a) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công tác và phạm vi quyền hạn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công;

b) Trong phạm vi lĩnh vực công việc được giao, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được sử dụng quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nhân danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi giải quyết công việc và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, trước pháp luật về những quyết định của mình.

2. Cách thức giải quyết công việc của các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp giải quyết công việc trên cơ sở hồ sơ trình của sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân và được tổng hợp trong Phiếu trình giải quyết công việc của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Chủ trì giải quyết những vấn đề cần phối hợp liên ngành và xem xét, giải quyết những kiến nghị của các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong phạm vi được phân công;

c) Chủ trì họp, làm việc với lãnh đạo sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan để xem xét trước khi quyết định;

d) Chỉ đạo, theo dõi và giải quyết các vấn đề cụ thể thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; ký thay Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các văn bản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh trong phạm vi các lĩnh vực, công việc được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công;

đ) Chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các đề án phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương theo đúng đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và tình hình thực tế tại địa phương, mang tính khả thi và hiệu quả cao;

e) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động giải quyết công việc đã được phân công; nếu có phát sinh những vấn đề lớn, quan trọng, nhạy cảm phải kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; trong thực thi nhiệm vụ, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khác thì trực tiếp phối hợp với Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đó để giải quyết hoặc phối hợp giải quyết thông qua Phiếu trình giải quyết công việc của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp giữa các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh còn có ý kiến khác nhau thì Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đang chủ trì giải quyết công việc đó báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

g) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký thay Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Quy chế này hoặc khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy nhiệm.

3. Hàng tuần các Phó Chủ tịch tổng hợp tình hình công việc mình phụ trách báo cáo Chủ tịch tại cuộc họp giao ban của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong chỉ đạo điều hành, nếu có vấn đề liên quan hoặc thuộc lĩnh vực Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp phụ trách, những vấn đề phát sinh ngoài kế hoạch,

những vấn đề chưa được quy định, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động đề xuất, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Nếu vấn đề thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đưa ra phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh thảo luận, quyết định.

Điều 6. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy viên phụ trách quân sự, Ủy viên phụ trách công an chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được giao và chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về công tác chuyên môn của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương quản lý chuyên ngành; cùng các thành viên khác của Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân tỉnh khi được yêu cầu.

2. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các công việc sau:

a) Công việc thuộc thẩm quyền, chức năng được pháp luật quy định;

b) Giải quyết những kiến nghị của các tổ chức, cá nhân thuộc chức năng, thẩm quyền; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những việc vượt thẩm quyền hoặc những việc đã phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết nhưng ý kiến chưa thống nhất;

c) Tham gia đề xuất ý kiến về những công việc chung của Ủy ban nhân dân tỉnh và thực hiện một số công việc cụ thể theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương quản lý chuyên ngành; chịu trách nhiệm toàn bộ tính pháp lý khi đề xuất nội dung công việc thuộc chuyên môn được phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Tham gia ý kiến với các cơ quan chuyên môn khác cùng cấp và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố để xử lý các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền;

đ) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu, tổ chức của cơ quan theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện công tác cải cách hành chính trong nội bộ cơ quan và tham gia công tác cải cách hành chính của địa phương.

3. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chấp hành nghiêm các quyết định, chỉ đạo của cấp trên. Trường hợp chậm hoặc không thực hiện được phải kịp thời báo cáo rõ lý do. Khi có căn cứ là quyết định đó trái pháp luật, thì phải báo cáo ngay với người ra quyết định.

4. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tham gia đầy đủ các phiên họp thường kỳ hoặc chuyên đề của Ủy ban nhân dân tỉnh; thảo luận và biểu quyết những vấn đề được đưa ra phiên họp hoặc phiếu xin ý kiến; đồng thời phải có trách nhiệm góp ý kiến đầy đủ, kịp thời với vai trò Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh đối các vấn đề, công việc mà Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh bằng văn bản.

5. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh được Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cung cấp đầy đủ, kịp thời về các thông tin về hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 7. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các công việc sau:

- a) Công việc thuộc thẩm quyền, chức năng được pháp luật quy định;
- b) Giải quyết những kiến nghị của các tổ chức, cá nhân thuộc chức năng, thẩm quyền; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những việc vượt thẩm quyền hoặc những việc đã phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết nhưng ý kiến chưa thống nhất;
- c) Thực hiện một số công việc cụ thể theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; tham gia ý kiến với các cơ quan chuyên môn khác cùng cấp và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố để xử lý các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền;
- d) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu, tổ chức của cơ quan theo quy định của pháp luật;
- đ) Thực hiện công tác cải cách hành chính trong nội bộ cơ quan và tham gia công tác cải cách hành chính của địa phương.

2. Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chấp hành nghiêm các quyết định, chỉ đạo của cấp trên. Trường hợp chậm hoặc không thực hiện được phải kịp thời báo cáo rõ lý do. Khi có căn cứ là quyết định đó trái pháp luật, thì phải báo cáo ngay với người ra quyết định.

Điều 8. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ được quy định theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các nhiệm vụ sau:

1. Giúp Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nắm tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh và của các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố về hoạt động kinh tế, xã hội, an ninh và quốc phòng tại địa phương; tổng hợp tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh và báo cáo tại các cuộc họp giao ban hàng tuần của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đề xuất với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh việc phân công các cơ quan chuyên môn nghiên cứu, báo cáo những vấn đề về chủ trương, chính sách, cơ chế quản lý và các đề án, dự án, chương trình, kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Quản lý Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai và khai thác, cung cấp thông tin lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Thống nhất quản lý và sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, ứng dụng công nghệ tin học để nâng cao hiệu quả công tác quản lý hành chính và trao đổi thông tin giữa các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.

3. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quyết định, chỉ thị, văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về các biện pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện.

4. Là Người phát ngôn chính thức về các vấn đề liên quan đến thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, kiểm điểm việc thực hiện Quy chế làm việc. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp xây dựng Quy chế phối hợp công tác giữa Ủy ban nhân dân tỉnh với Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh và các đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh.

Điều 9. Quan hệ phối hợp công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trong hoạt động của mình, Ủy ban nhân dân tỉnh phải giữ mối liên hệ thường xuyên với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan có liên quan của Trung ương, Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, các Ban Đảng Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp chặt chẽ với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc chuẩn bị chương trình, nội dung làm việc của kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, các báo cáo, đề án trình Hội đồng nhân dân tỉnh; dự thảo các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc phạm vi, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh; giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ kinh tế - xã hội của địa phương; nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền các kiến nghị của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; trả lời kiến nghị của cử tri và chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh chăm lo, bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhân dân, vận động Nhân dân tham gia xây dựng, củng cố chính quyền vững mạnh, tự giác thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Ủy ban nhân dân tỉnh và các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm giải quyết và trả lời các kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm, các hành vi vi phạm Hiến pháp và pháp luật, giữ vững kỷ luật, kỷ cương hành chính, tuyên truyền giáo dục pháp luật; thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội và các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước.

Chương III

CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 10. Các loại Chương trình công tác

1. Chương trình công tác năm gồm hai phần:

a) Phần một: Thể hiện tổng quát các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp lớn của Ủy ban nhân dân tỉnh trên tất cả các lĩnh vực công tác.

b) Phần hai: Bao gồm nội dung các phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh và danh mục các báo cáo, đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và những vấn đề cần trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong năm.

2. Chương trình công tác quý bao gồm: Nội dung phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh và danh mục các báo cáo, đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và các vấn đề trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong quý.

3. Chương trình công tác tháng bao gồm: Nội dung phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh và danh mục các báo cáo, đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và các vấn đề trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong tháng.

4. Chương trình công tác tuần của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bao gồm: Các hoạt động của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch theo từng ngày trong tuần.

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ thảo luận và giải quyết những nội dung công việc có trong chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, trừ trường hợp đột xuất, cấp bách do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 11. Trình tự xây dựng Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chương trình công tác năm:

a) Chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hàng năm, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức khác gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh danh mục những đề án, văn bản dự thảo cần trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong năm tới. Danh mục phải thể hiện rõ: Tên đề án, văn bản dự thảo, cơ quan chủ trì soạn thảo, cấp quyết định (Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh), cơ quan phối hợp soạn thảo, thời hạn trình;

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, xây dựng dự thảo chương trình công tác năm của Ủy ban nhân dân tỉnh; chậm nhất vào ngày 25 tháng 11 gửi lại cho các cơ quan có liên quan để tham gia ý kiến;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được dự thảo chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan phải có ý kiến chính thức bằng văn bản gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để hoàn chỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc trình Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua tại phiên họp thường kỳ cuối năm;

d) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua chương trình công tác năm, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc ban hành và gửi các Ủy viên Ủy ban nhân

dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan biết, thực hiện.

2. Chương trình công tác quý:

a) Trong tháng cuối mỗi quý, các cơ quan trực thuộc phải đánh giá tình hình thực hiện chương trình công tác quý đó; rà soát các đề án, văn bản dự thảo đã ghi trong chương trình công tác năm, những vấn đề tồn đọng, vấn đề phát sinh mới để xây dựng chương trình quý sau. Văn bản đề nghị phải gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 20 tháng cuối quý;

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, xây dựng dự thảo chương trình công tác quý của Ủy ban nhân dân tỉnh, có phân theo các lĩnh vực Chủ tịch và từng Phó Chủ tịch xử lý, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Chậm nhất là ngày 25 tháng cuối quý, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải gửi chương trình công tác quý sau cho các cơ quan liên quan biết, thực hiện.

3. Chương trình công tác tháng:

a) Hàng tháng, các cơ quan căn cứ vào tiến độ chuẩn bị các đề án, văn bản dự thảo đã ghi trong chương trình công tác năm, những vấn đề tồn đọng, vấn đề phát sinh mới để xây dựng chương trình tháng sau. Văn bản đề nghị phải gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 20 tháng trước;

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, xây dựng dự thảo chương trình công tác tháng của Ủy ban nhân dân tỉnh, có phân theo các lĩnh vực Chủ tịch và từng Phó Chủ tịch xử lý, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Chậm nhất là ngày 25 hàng tháng, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải gửi chương trình công tác tháng sau cho các cơ quan liên quan biết, thực hiện.

4. Chương trình công tác tuần:

Căn cứ chương trình công tác tháng và chỉ đạo của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo chương trình công tác tuần của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và thông báo cho các cơ quan liên quan biết chậm nhất vào sáng thứ Hai.

Các cơ quan, đơn vị khi có đề nghị Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì làm việc hoặc tham dự các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, kiểm tra, giám sát... để giải quyết công việc trong tuần, phải có văn bản đăng ký với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, chậm nhất vào thứ Năm tuần trước.

5. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải thường xuyên phối hợp với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh để xây dựng chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Việc điều chỉnh chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, tổ chức và yêu cầu chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan quản lý chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc xây dựng, điều chỉnh và tổ chức, đôn đốc thực hiện chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh. Khi có sự điều chỉnh chương trình công tác, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải thông báo kịp thời cho các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan biết.

Điều 12. Theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chương trình công tác

1. Hàng tháng, quý, 06 tháng và năm, các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, kiểm điểm việc thực hiện các đề án, công việc đã ghi trong chương trình công tác; thông báo với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tiến độ, kết quả xử lý các đề án, công việc do cơ quan mình chủ trì, các đề án, công việc còn tồn đọng, hướng xử lý tiếp theo; đồng thời điều chỉnh, bổ sung các đề án, công việc trong Chương trình công tác thời gian tới.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc chuẩn bị các đề án của các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức khác; định kỳ 06 tháng và năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả việc thực hiện chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương IV

PHIÊN HỌP VÀ HỘI NGHỊ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 13. Phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ủy ban nhân dân tỉnh họp thường kỳ mỗi tháng một lần.
2. Ủy ban nhân dân tỉnh họp chuyên đề trong các trường hợp sau đây:
 - a) Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;
 - b) Theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ;
 - c) Theo yêu cầu của ít nhất 1/3 (một phần ba) tổng số Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

Việc triệu tập, chuẩn bị, tổ chức họp và các nội dung khác liên quan đến phiên họp chuyên đề, được thực hiện như đối với phiên họp thường kỳ. Trường hợp khác, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ được tiến hành khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh tham dự.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ tọa phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh, bảo đảm thực hiện chương trình phiên họp và những quy định về phiên họp. Khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh vắng mặt, một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công chủ tọa phiên họp.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì việc thảo luận từng nội dung trình tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 14. Công tác chuẩn bị phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể ngày họp, khách mời và chương trình, nội dung phiên họp.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ:

a) Kiểm tra, tổng hợp các hồ sơ đề án, các nội dung liên quan trình ra phiên họp;

b) Chuẩn bị chương trình nghị sự phiên họp, dự kiến thành phần họp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; chuẩn bị các điều kiện phục vụ phiên họp.

Chậm nhất 07 ngày làm việc, trước ngày phiên họp bắt đầu, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chính thức nội dung, chương trình, thời gian họp, thành phần tham dự phiên họp và thông báo cho các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về các vấn đề trên;

c) Đơn đốc Thủ trưởng cơ quan có đề án trình trong phiên họp gửi hồ sơ đề án và các văn bản liên quan.

Chậm nhất 05 ngày làm việc, trước ngày phiên họp bắt đầu, cơ quan tham mưu xây dựng đề án phải gửi tài liệu đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và cho trình ra phiên họp đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh. Số lượng tài liệu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét tại phiên họp do Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh quy định;

d) Chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày bắt đầu phiên họp thường kỳ và chậm nhất là 01 ngày làm việc trước ngày bắt đầu phiên họp chuyên đề. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi giấy mời và tài liệu họp đến các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh và đại biểu được mời họp;

đ) Trường hợp đột xuất thay đổi ngày họp, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh và các đại biểu được mời họp sớm nhất có thể, trước thời gian phiên họp bắt đầu.

Điều 15. Thành phần dự phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham dự đầy đủ các phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh, nếu vắng mặt phải báo cáo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh đồng thời là Thủ trưởng cơ quan chuyên môn và các cơ quan khác có thể ủy nhiệm cấp phó của mình dự họp thay nếu được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý và phải chịu trách nhiệm về ý kiến của người mình ủy nhiệm phát biểu trong phiên họp. Người dự họp thay được phát biểu ý kiến, nhưng không có quyền biểu quyết.

2. Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, đại diện lãnh đạo Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh được mời tham dự phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh;

3. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, đại diện các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đại biểu khác được mời tham dự phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh khi bàn về các vấn đề có liên quan;

4. Đại biểu không phải là Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh được phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

Điều 16. Trình tự phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh

Phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh được tiến hành theo trình tự sau:

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo số Ủy viên Ủy ban nhân dân có mặt, vắng mặt, những người họp thay và những đại biểu được mời; nội dung và dự kiến chương trình họp.

2. Chủ tọa điều hành phiên họp.

3. Phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh thảo luận chương trình, đề án theo trình tự:

a) Nếu chương trình, đề án đã được gửi đến các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh đề xin ý kiến thì Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tổng hợp kết quả, nêu rõ những vấn đề đã được thống nhất, những vấn đề chưa được thống nhất cần thảo luận và biểu quyết tại phiên họp;

b) Trường hợp chương trình, đề án và Phiếu lấy ý kiến chưa được gửi trước đến các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh thì cơ quan soạn thảo chương trình, chủ đề án trình bày tóm tắt chương trình, đề án và những vấn đề cần xin ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh; đại diện cơ quan thẩm định phát biểu ý kiến thẩm định;

c) Các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh phát biểu ý kiến, nói rõ tán thành hay không tán thành điểm nào về từng vấn đề nêu trên. Đại biểu không phải Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh được mời phát biểu ý kiến về các vấn đề liên quan trong phạm vi chương trình, đề án;

d) Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề án phát biểu ý kiến tiếp thu và giải trình những điểm chưa nhất trí, những câu hỏi của Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh và các đại biểu dự họp;

đ) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch chủ trì thảo luận kết luận và lấy ý kiến biểu quyết của Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh. Các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phải được trên một phần hai (1/2) số Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh biểu quyết tán thành;

e) Nếu thấy vấn đề thảo luận chưa rõ, chủ tọa đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chưa thông qua đề án và yêu cầu chuẩn bị thêm.

4. Biểu quyết tại phiên họp đối với những nội dung thuộc quyền quyết định của tập thể Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Chủ tọa phát biểu kết luận phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 17. Các hội nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Hội nghị triển khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước hàng năm.

a) Vào tháng 12 hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức hội nghị triển khai và bàn biện pháp thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm sau và những nội dung, nhiệm vụ cần thiết khác;

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nội dung, thành phần, thời gian, hình thức và địa điểm tổ chức hội nghị;

c) Các sở, ban, ngành, cơ quan có liên quan chuẩn bị nội dung, báo cáo tại hội nghị theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Tại hội nghị, các sở, ban, ngành chủ trì các chương trình, đề án trình bày tóm tắt nội dung và những vấn đề cần thảo luận;

đ) Đại biểu tham dự họp đúng thành phần và có trách nhiệm phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan;

e) Sau hội nghị, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, tổ chức triển khai thực hiện các công việc liên quan theo thông báo kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại hội nghị.

2. Hội nghị đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng tháng, quý, 6 tháng và cả năm.

a) Hội nghị đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng tháng, quý, 6 tháng và cả năm là phiên họp thường kỳ Ủy ban nhân dân tỉnh mở rộng nhằm đánh giá và thông qua kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tháng, quý, 6 tháng và cả năm, những nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quý, 6 tháng và năm tiếp theo để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kỳ họp giữa năm và cuối năm;

b) Thành phần tham dự hội nghị như quy định tại Điều 15 Quy chế này và các thành phần khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

c) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nội dung, thành phần, thời gian và địa điểm tổ chức hội nghị;

d) Các sở, ban, ngành, cơ quan có liên quan chuẩn bị nội dung, báo cáo tại hội nghị theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Đại biểu tham dự họp đúng thành phần và có trách nhiệm phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan;

e) Sau hội nghị, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn có liên quan theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thành các dự thảo báo cáo về kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước đã được thông qua để Ủy ban nhân dân tỉnh ký, báo cáo các cơ quan có liên quan; đối với báo cáo 6 tháng và cả năm, trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Hội nghị chuyên đề.

a) Hội nghị chuyên đề được tổ chức để triển khai hoặc sơ kết, tổng kết việc thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, các văn bản, cơ chế, chính sách của Trung ương; các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và các nội dung quan trọng khác của tỉnh; các công việc quan trọng trong chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trên phạm vi toàn tỉnh hoặc một số ngành, lĩnh vực nhất định;

b) Căn cứ chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc đề xuất của các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan khác được giao chủ trì nội dung chính của hội nghị, Văn phòng

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách quyết định nội dung, thành phần, thời gian và địa điểm tổ chức hội nghị;

c) Các cơ quan có liên quan chuẩn bị nội dung, báo cáo tại hội nghị theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Đại biểu tham dự hội nghị đúng thành phần và có trách nhiệm phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan;

đ) Tại hội nghị, cơ quan được giao chủ trì nội dung trình bày báo cáo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì hội nghị điều hành thảo luận và kết luận các vấn đề cụ thể;

e) Theo kết luận của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo kết luận hội nghị và cơ quan chủ trì nội dung hoàn chỉnh các văn bản có liên quan trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc ban hành.

Điều 18. Thông tin về kết quả phiên họp và Hội nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức phiên họp của Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội nghị đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng quý, 6 tháng và cả năm. Nội dung ý kiến phát biểu kết luận của chủ tọa phiên họp hoặc kết quả biểu quyết, dự thảo thông báo kết luận Hội nghị trình xin ý kiến chủ trì thống nhất trước khi ký ban hành.

Đối với các hội nghị khác của Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với cơ quan chủ trì nội dung ghi chép, ý kiến kết luận của chủ tọa và dự thảo thông báo kết luận Hội nghị trình xin ý kiến chủ trì thống nhất trước khi ký ban hành.

2. Kết quả phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội nghị đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng quý, 6 tháng và cả năm phải được báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và thông báo kịp thời những quyết định, kết luận của chủ tọa phiên họp gửi các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố. Khi cần thiết, thông báo cho các ngành, các cấp, các tổ chức trong tỉnh về những vấn đề có liên quan.

Đối với kết quả phiên họp và hội nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đền bù, giải phóng mặt bằng và các vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương thì ngay sau mỗi phiên họp, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thông tin cho các cơ quan báo chí.

Đối với kết quả các hội nghị khác của Ủy ban nhân dân tỉnh, tùy theo nội dung, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thông tin đến các cơ quan có liên quan.

Chương V
**GIẢI QUYẾT CÁC CÔNG VIỆC THƯỜNG XUYÊN CỦA CHỦ TỊCH,
PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Điều 19. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chuẩn bị phiếu trình

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những vấn đề thuộc phạm vi giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và có đủ thủ tục, hồ sơ theo quy định tại Điều 23, Điều 24 Quy chế này.

2. Khi nhận được hồ sơ của các cơ quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ về thủ tục, thể thức, hình thức, nội dung văn bản và lập phiếu trình bằng giấy hoặc hồ sơ văn bản qua mạng được trình (gọi tắt là phiếu trình) giải quyết công việc, trình Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

a) Rà soát về mặt thủ tục: Nếu hồ sơ trình không đúng quy định, trong 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trả lại hồ sơ và yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trình bổ sung đủ hồ sơ theo quy định;

b) Rà soát về thể thức, hình thức văn bản dự thảo: Nếu thể thức, hình thức văn bản không phù hợp, chưa đúng quy định, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với cơ quan chủ trì dự thảo hoàn chỉnh lại;

c) Rà soát về nội dung, tính phù hợp của văn bản: Các sở, ngành, địa phương là đơn vị đề xuất tham mưu, chịu trách nhiệm toàn diện tính pháp lý khi đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh. Nếu hồ sơ không phù hợp quy định của pháp luật, trong 05 ngày làm việc Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trả hồ sơ lại cho đơn vị tham mưu; trường hợp không phát hiện được nội dung không phù hợp của hồ sơ thì không phải chịu trách nhiệm nội dung.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, tham mưu tổng hợp về nội dung; thẩm quyền, sự đồng bộ trong chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với vấn đề liên quan, đề xuất trình, ban hành, phê duyệt; đưa ra phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh; gửi lấy ý kiến các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh; thông báo ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu cơ quan soạn thảo hoàn chỉnh lại, lấy thêm ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định. Đối với những vấn đề có ý kiến khác nhau, chủ trì họp với cơ quan, tổ chức liên quan để trao đổi trước khi trình. Trường hợp vẫn chưa thống nhất, được bảo lưu ý kiến và trình bày rõ trong Phiếu trình, trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải hoàn thành công việc kiểm tra và lập phiếu trình, kèm theo đầy đủ hồ sơ, tài liệu, trình Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 20. Cách thức giải quyết công việc của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết công việc thường xuyên, chủ yếu trên cơ sở Phiếu trình của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các hồ sơ, tài liệu của cơ quan trình.

2. Chậm nhất sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trình, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến vào Phiếu trình, ký phê duyệt và chuyển lại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Đối với các hồ sơ thuộc bộ thủ tục hành chính một cửa thực hiện theo trình tự và thời gian quy định của hồ sơ một cửa.

4. Đối với các nội dung trình những vấn đề phức tạp, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thể yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trình và cơ quan liên quan trình bày thêm trước khi quyết định hoặc xin ý kiến Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho Thủ trưởng cơ quan trình chuẩn bị nội dung và tổ chức buổi làm việc.

5. Đối với các chương trình, đề án, văn bản thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, sau khi xem xét, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch quyết định việc:

a) Cho trình chương trình, đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật ra phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Yêu cầu chuẩn bị thêm, nếu xét thấy chương trình, đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chưa đạt yêu cầu để trình ra phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Được phép áp dụng hình thức lấy ý kiến các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Phiếu xin ý kiến được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

6. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi có ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về chương trình, đề án, văn bản dự thảo, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho Thủ trưởng cơ quan trình.

a) Trường hợp phải hoàn chỉnh lại văn bản, Thủ trưởng cơ quan trình phải hoàn chỉnh lại văn bản dự thảo để trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời gian sớm nhất;

b) Trường hợp dự thảo văn bản được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua, trong vòng 03 ngày làm việc, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với cơ quan trình hoàn chỉnh các nội dung cần thiết để trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký ban hành.

7. Trong 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ của cơ quan trình, nếu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chưa có ý kiến thì Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải xin ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và thông báo cho cơ quan trình biết rõ lý do.

Điều 21. Tổ chức các buổi họp, làm việc của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để xử lý công việc thường xuyên

1. Họp xử lý công việc thường xuyên.

Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức họp để xử lý công việc thường xuyên và những công việc phức tạp, cấp bách, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực.

Việc tổ chức cuộc họp của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để xử lý công việc thường xuyên thực hiện theo quy định sau:

a) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với các cơ quan liên quan dự kiến nội dung, thành phần, thời gian và địa điểm tổ chức họp, phân công các cơ quan liên quan chuẩn bị các báo cáo trình bày tại cuộc họp trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

b) Khi được sự đồng ý của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm: Gửi giấy mời cùng tài liệu họp đến các thành phần được mời; chuẩn bị địa điểm và các điều kiện phục vụ, bảo đảm an toàn cho cuộc họp; sau cuộc họp tham mưu thông báo kết luận trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (chủ trì cuộc họp) và xin ý kiến trước khi ban hành;

c) Cơ quan được phân công chuẩn bị báo cáo có trách nhiệm: Chuẩn bị kịp thời, đầy đủ tài liệu họp theo thông báo của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; chuẩn bị ý kiến giải trình về các vấn đề liên quan đến nội dung báo cáo; sau cuộc họp, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh đề án và dự thảo Thông báo kết luận của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được mời họp, có trách nhiệm dự đúng thành phần và phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan;

đ) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh điều hành cuộc họp thảo luận, giải quyết dứt điểm từng vấn đề, công việc;

e) Tại cuộc họp, người được phân công báo cáo chỉ trình bày tóm tắt báo cáo và những vấn đề cần thảo luận.

2. Họp giao ban hàng tuần giữa Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Nội dung cuộc họp giao ban gồm những vấn đề mà Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chưa xử lý được qua hồ sơ và Phiếu trình của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các vấn đề khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ngày họp, nội dung họp. Trường hợp cần thiết có thể mời một số Thủ trưởng cơ quan chuyên môn có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tham gia.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì họp giao ban. Khi Chủ tịch vắng, Phó Chủ tịch được phân công thay mặt Chủ tịch chủ trì họp giao ban.

Việc tổ chức cuộc họp giao ban, thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Họp, làm việc với Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Khi cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh họp, làm việc với Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố về tình hình thực hiện chủ trương, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách của tỉnh, sự chấp hành chỉ đạo, điều hành của Ủy ban

nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và thực hiện Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Khi cần thiết, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh họp, làm việc với các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực mình phụ trách để kiểm tra, nắm tình hình, đôn đốc thực hiện chương trình công tác và chỉ đạo những vấn đề phát sinh đột xuất;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh triệu tập Thủ trưởng một số cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố họp bàn giải quyết các vấn đề liên quan đến các cơ quan, địa phương đó;

d) Việc tổ chức các cuộc họp, làm việc với Thủ trưởng cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Ngoài ra, tùy theo yêu cầu chỉ đạo điều hành, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có các cuộc họp chuyên đề khác.

Điều 22. Tổ chức họp của các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; mời Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự họp và làm việc

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có quyền quyết định tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo trong phạm vi quản lý của cấp mình để thảo luận về chức năng, nhiệm vụ, công tác chuyên môn hoặc các vấn đề liên quan khác. Tất cả các cuộc họp, hội nghị, hội thảo phải thiết thực và được tổ chức ngắn gọn, tiết kiệm theo đúng quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố khi có nhu cầu mời Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự họp hoặc làm việc phải có văn bản đăng ký trước với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để phối hợp chuẩn bị nội dung, bố trí lịch làm việc và phân công chuyên viên theo dõi, phục vụ. Đối với những vấn đề cấp bách, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp báo cáo và chủ động bố trí thời gian để Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm việc với cơ quan, đơn vị, xử lý kịp thời vấn đề phát sinh.

Chương VI
THỦ TỤC TRÌNH, BAN HÀNH VĂN BẢN

Điều 23. Thủ tục gửi văn bản, trình giải quyết công việc

1. Tất cả các văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phải được vào sổ văn thư của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh. Việc phát, chuyển công văn, tờ trình phải có ý kiến của lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi chuyển đến địa chỉ xử lý theo thẩm quyền. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lập danh mục công văn, tờ trình theo vấn đề, nội dung các cơ quan, đơn vị mình để theo dõi, đôn đốc quá trình xử lý.

2. Các tờ trình, công văn của các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức, đoàn thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phải do cấp trưởng (hoặc ủy quyền cho cấp phó) ký và đóng dấu đúng thẩm quyền.

3. Trường hợp nội dung trình có liên quan đến chức năng của các cơ quan khác, trong hồ sơ trình phải có ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan. Nếu đã có công văn xin ý kiến nhưng cơ quan liên quan chưa trả lời, trong hồ sơ trình phải báo cáo rõ danh sách các cơ quan chưa có ý kiến.

4. Các công văn, tờ trình, trình giải quyết công việc phải là bản chính và chỉ gửi một bản đến một địa chỉ có thẩm quyền xử lý. Nếu cần gửi đến các cơ quan có liên quan để báo cáo hoặc phối hợp thì chỉ ghi tên cơ quan đó ở phần nơi nhận văn bản.

5. Các cơ quan, tổ chức khác không thuộc phạm vi quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ tục gửi văn bản đến Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về công tác văn thư và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thủ tục gửi công văn của cơ quan, tổ chức nước ngoài đến Ủy ban nhân dân tỉnh có thể thực hiện theo thông lệ quốc tế.

Điều 24. Hồ sơ trình giải quyết công việc

Hồ sơ trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết công việc gồm có:

1. Đối với hồ sơ công việc thông thường

Phiếu trình giải quyết công việc (theo mẫu thống nhất) của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, trình đích danh Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền giải quyết công việc (mỗi Phiếu trình chỉ gửi trình một lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh).

Trong Phiếu trình phải ghi rõ nội dung trình, tên cơ quan trình; tóm tắt nội dung trình; ý kiến của các cơ quan liên quan (gồm cả những ý kiến khác nhau) về vấn đề trình; ý kiến đề xuất của chuyên viên theo dõi; ý kiến và chữ ký của lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

a) Tờ trình của cơ quan trình.

b) Dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký và các dự thảo văn bản hướng dẫn thi hành (nếu có) do cơ quan chủ trì soạn thảo;

c) Báo cáo thẩm định của cơ quan chức năng (nếu có);

d) Ý kiến của các cơ quan liên quan đến vấn đề trình;

đ) Bản tổng hợp ý kiến và giải trình về nội dung dự thảo văn bản;

e) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Đối với hồ sơ văn bản quy phạm pháp luật

Các sở, ngành, địa phương thực hiện theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung).

Điều 25. Quy định về việc ký văn bản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký:

a) Các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Các quyết định, chỉ thị để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; các văn bản chỉ đạo điều hành thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Quyết định đình chỉ thi hành hoặc bãi bỏ văn bản trái pháp luật của các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; quyết định đình chỉ thi hành văn bản trái pháp luật của Hội đồng nhân dân huyện, thành phố và đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ;

d) Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định của pháp luật; quyết định kỷ luật các tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền;

đ) Tờ trình, báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh;

e) Các văn bản khác theo thẩm quyền.

2. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký thay Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các văn bản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với lĩnh vực được phân công phụ trách; trường hợp Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đi vắng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký hoặc phân công một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khác ký văn bản thuộc lĩnh vực được phân công của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đi vắng.

Các văn bản, báo cáo gửi các cơ quan Trung ương, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc ngành, lĩnh vực được phân công và những vấn đề quan trọng thì Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi ký ban hành.

Phó Chủ tịch Thường trực, ngoài thẩm quyền ký các văn bản quy định trên, còn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền ký một số văn bản nêu tại Khoản 1 Điều này.

3. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh ngoài việc ký các văn bản thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật còn được thừa ủy quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký một số văn bản hành chính khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền. Việc ủy quyền phải bằng văn bản và có thời hạn nhất định. Người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác ký.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ngoài việc ký các văn bản thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật, được ký thừa lệnh Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh một số văn bản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công. Việc ký và phân công lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ký văn bản được thực hiện theo Điều 13 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

Điều 26. Phát hành, công bố các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm phát hành các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng trình tự thủ tục quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

2. Các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký phải được ban hành trong ngày các văn bản đó được ký, chậm nhất là trong ngày làm việc tiếp theo; Văn bản khẩn phải được phát hành và gửi ngay; bảo đảm đúng địa chỉ, đúng thủ tục; các nội dung có liên quan trực tiếp đến giải quyết quyền lợi và nghĩa vụ của công dân phải được thông báo hoặc niêm yết công khai tại trụ sở các cơ quan có liên quan giải quyết.

3. Các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh phải đăng Công báo điện tử địa phương; kịp thời cập nhật vào Cổng thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai theo quy định (trừ văn bản có nội dung thuộc danh mục bí mật Nhà nước).

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức cập nhật văn bản trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành công việc của Ủy ban nhân dân tỉnh; quản lý thống nhất và tổ chức việc biên tập, xuất bản Công báo giấy và đăng tải Công báo điện tử theo quy định.

Điều 27. Kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật

1. Giám đốc Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành. Qua kiểm tra, nếu phát hiện văn bản ban hành có dấu hiệu trái pháp luật, quy định mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp với tình hình thực tế thì kịp thời kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo cơ quan chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ theo đúng quy định.

2. Giám đốc Sở Tư pháp giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra theo thẩm quyền văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành. Qua kiểm tra, nếu phát hiện văn bản ban hành trái pháp luật kịp thời thông báo, đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp huyện xử lý.

**Chương VII
KIỂM TRA VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN****Điều 28. Mục đích kiểm tra**

1. Đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các công việc được giao theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; kịp thời phát hiện, xử lý những vấn đề vướng mắc nảy sinh trong thực tiễn.

2. Bảo đảm cho hoạt động chỉ đạo điều hành được thông suốt; giữ nghiêm kỷ cương, kỷ luật trong hệ thống hành chính nhà nước, chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện tiêu cực trong quản lý nhà nước.

3. Đề cao ý thức kỷ luật và trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu cơ quan và cán bộ, công chức.

4. Tăng cường sâu sát cơ sở, tổng kết rút kinh nghiệm trong chỉ đạo điều hành, bảo đảm cho các chủ trương chính sách đi vào cuộc sống và phát huy hiệu quả tốt trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội của tỉnh.

5. Kiểm tra tính khả thi của văn bản.

Điều 29. Nguyên tắc kiểm tra

1. Kiểm tra phải được tiến hành thường xuyên và có kế hoạch. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền kiểm tra quyết định kế hoạch và hình thức kiểm tra.

2. Kiểm tra phải bảo đảm dân chủ, công khai, đúng pháp luật, không gây phiền hà và không làm cản trở đến hoạt động bình thường của đơn vị được kiểm tra.

3. Quá trình kiểm tra phải lập biên bản kiểm tra; khi kết thúc kiểm tra phải có kết luận rõ ràng, nếu phát hiện có sai phạm phải xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định.

Điều 30. Phạm vi kiểm tra

1. Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra việc thi hành các văn bản của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương; Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong hoạt động chỉ đạo, điều hành của hệ thống hành chính Nhà nước ở địa phương.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra việc thi hành các văn bản trong phạm vi quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý của cơ quan mình.

Điều 31. Phương thức kiểm tra

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Đoàn kiểm tra trong trường hợp đặc biệt.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Đoàn kiểm tra hoặc phân công Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì kiểm tra việc thi hành các văn bản chỉ đạo đối với những lĩnh vực, chương trình, dự án cụ thể có nhiều nổi cộm; chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính và thực thi các quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra thông qua làm việc trực tiếp với các cơ quan chuyên môn, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra việc thi hành các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân tại địa phương.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất việc thi hành các văn bản trong phạm vi quản lý của cơ quan mình.

Điều 32. Báo cáo kết quả kiểm tra

1. Khi kết thúc kiểm tra, người chủ trì việc kiểm tra phải báo cáo kết quả với cấp trên có thẩm quyền; nếu phát hiện có sai phạm thì xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Định kỳ hàng quý, các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình kiểm tra việc thi hành các văn bản thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp chung, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình kiểm tra việc thi hành văn bản tại phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh vào cuối quý.

Chương VIII TIẾP KHÁCH, ĐI CÔNG TÁC

Điều 33. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp khách trong nước

1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp xã giao, gặp mặt các đoàn đại biểu, khách đến thăm, làm việc tại địa phương khi:

a) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp mời hoặc theo chỉ đạo của cấp trên;

b) Tiếp khách theo đề nghị của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, người đứng đầu các cơ quan, đoàn thể cấp tỉnh;

c) Tiếp theo đề nghị của khách.

2. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, người đứng đầu các cơ quan, đoàn thể cấp tỉnh khi có nhu cầu đề nghị Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp khách phải có công văn đề nghị gửi Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ít nhất 02 ngày làm việc, trước ngày dự kiến tiếp; công văn nêu rõ nội dung, hình thức cuộc tiếp, số lượng khách, thời gian và địa điểm tiếp và kèm theo các hồ sơ cần thiết về: nội dung, thời gian, thành phần, hoạt động của khách tại địa bàn tỉnh và các đề xuất, kiến nghị. Cơ quan chủ trì mời phải phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chuẩn bị nội dung buổi tiếp và tổ chức buổi tiếp đạt kết quả tốt.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ:

a) Báo cáo Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị tiếp khách của các cơ quan, đơn vị; thông báo kịp thời ý kiến của Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho các cơ quan liên quan biết, đồng thời đưa vào chương trình công tác tuần của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi được Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân đồng ý;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung cuộc tiếp. Trường hợp cần thiết, theo chỉ đạo của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, đề nghị các cơ quan liên quan chuẩn bị một số nội dung cụ thể của cuộc tiếp;

c) Mời các cơ quan truyền hình, báo chí dự để đưa tin về cuộc tiếp (khi cần);

d) Phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức phục vụ và bảo đảm an toàn cho cuộc tiếp; tổ chức triển khai thực hiện các công việc cần thiết sau cuộc tiếp.

Điều 34. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp khách nước ngoài

1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp khách nước ngoài, gồm các hình thức: Tiếp xã giao, tiếp làm việc (chính thức hoặc không chính thức) theo giới thiệu của các cơ quan Trung ương, đề nghị của các cơ quan, tổ chức trong tỉnh và các đề nghị trực tiếp của khách với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các cơ quan, tổ chức trong tỉnh khi có nhu cầu đề nghị Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp các đối tác nước ngoài của cơ quan, tổ chức mình, phải có văn bản đề nghị nêu rõ nội dung và hình thức cuộc tiếp, thành phần và tiểu sử tóm tắt thành viên trong đoàn, chương trình hoạt động của khách tại địa phương và các vấn đề liên quan khác. Các đề xuất và kiến nghị, gửi Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ít nhất 03 ngày làm việc, trước ngày dự kiến tiếp.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều 33 Quy chế này.

4. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức trong tỉnh có kế hoạch tiếp khách nước ngoài, trường hợp không có nhu cầu đề nghị Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp cũng phải báo cáo bằng văn bản về thành phần khách, nội dung và thời gian dự kiến tiếp, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Ngoại vụ.

5. Sở Ngoại vụ có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, tổ chức trong tỉnh thực hiện đúng đường lối đối ngoại của Đảng, Nhà nước, đảm bảo yêu cầu về chính trị, đối ngoại, nghi thức và tập quán, phong tục của Việt Nam; phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chuẩn bị các nội dung liên quan; bố trí phương tiện đi lại, nơi ăn, nghỉ, tặng phẩm theo quy định hiện hành của Chính phủ.

Điều 35. Chế độ đi công tác

1. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ:

a) Hàng tháng phải dành thời gian đi công tác cơ sở để kiểm tra, nắm tình hình triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quyết định, chỉ thị, các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; gặp gỡ tiếp xúc, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của nhân dân; nắm tình hình ở cơ sở để kịp thời chỉ đạo và đề xuất những giải pháp giúp địa phương, cơ sở khắc phục khó khăn.

Việc đi công tác cơ sở phải bảo đảm thiết thực và tiết kiệm, có thể báo trước hoặc không báo trước cho cơ sở;

b) Việc đi công tác, làm việc ở các địa phương ngoài tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Trong thời gian Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh họp, các Ủy viên Ủy ban nhân dân không bố trí đi công tác, trừ trường hợp đặc biệt được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý;

d) Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố khi đi công tác nước ngoài: Thực hiện theo Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại của tỉnh;

đ) Các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đi công tác theo sự chỉ đạo hoặc ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, khi về phải báo cáo kết quả làm việc với Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ:

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch đi thăm và làm việc tại các đơn vị, cơ sở trong địa phương của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; thông báo cho các đơn vị, cơ sở và cơ quan chuyên môn liên quan biết kết quả các cuộc thăm và làm việc chính thức của Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, cân đối chương trình đi công tác của các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh để bảo đảm hiệu quả;

c) Theo dõi tình hình đi công tác của các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trong phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh 6 tháng và cuối năm.

Chương IX

THANH TRA, TIẾP CÔNG DÂN VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 36. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chỉ đạo Chánh Thanh tra tỉnh, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phối hợp thực hiện nghiêm túc công tác thanh tra, tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và phòng, chống tham nhũng; định kỳ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh họp với các Phó Chủ tịch và Thủ trưởng các cơ quan liên quan để giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo còn tồn đọng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền quy định tại Luật Khiếu nại và giải quyết tố cáo theo thẩm quyền quy định tại Luật Tố cáo. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thể ủy quyền cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ khi để xảy ra tình trạng tham nhũng, lãng phí, gây thiệt hại lớn, những vụ việc khiếu kiện tồn đọng kéo dài, gay gắt, đông người, vượt cấp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc tiếp công dân theo quy định của Luật Tiếp công dân và các quy định của pháp luật có liên quan; phối hợp chặt chẽ với Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức tiếp công dân.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thể ủy nhiệm cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Trách nhiệm của Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trong phạm vi chức năng, quyền hạn được pháp luật quy định, các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức công tác thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch của các cấp, các ngành, các đơn vị; kết luận và có quyết định giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

2. Giải quyết kịp thời, đúng quy định của pháp luật những khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền; tôn trọng và lắng nghe ý kiến của công dân để cải tiến, nâng cao hiệu quả công tác.

3. Tổ chức tiếp công dân theo đúng quy định tại Luật Tiếp công dân và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 38. Trách nhiệm của Chánh Thanh tra tỉnh

1. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng trong phạm vi thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết kịp thời, đúng pháp luật những khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi được giao.

3. Khi phát hiện quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới, phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

4. Trực tiếp thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tiến hành công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

5. Hàng quý báo cáo tại phiên họp Ủy ban nhân dân về tình hình thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân trên địa bàn tỉnh.

Điều 39. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Tổ chức thực hiện việc tiếp công dân; sắp xếp, bố trí lịch tiếp công dân của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Phối hợp với các cơ quan chức năng tham mưu để Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, giải quyết những khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.

3. Kiểm tra, đôn đốc các cơ quan chuyên môn, các cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong việc thực hiện quyết định, chỉ thị, ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực thanh tra, tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

4. Tiếp nhận, phân loại và tham mưu xử lý đơn thư kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của công dân gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Trả lời cho công dân có đơn, thư kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền.

Điều 40. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện pháp luật nhà nước; chỉ đạo việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc phạm vi mình phụ trách.

2. Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết kịp thời, đúng pháp luật những khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi được giao.

3. Gắn công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo với công tác quản lý hành chính nhà nước; giải quyết, trả lời kịp thời các đơn thư khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định của pháp luật.

4. Tổ chức tiếp công dân theo đúng quy định của Luật Tiếp công dân và các quy định khác có liên quan; căn cứ tình hình cụ thể, bố trí thời gian, cán bộ và bảo đảm các điều kiện cần thiết để phục vụ cho công tác tiếp công dân.

5. Phối hợp chặt chẽ, kịp thời với các cơ quan liên quan và đề cao vai trò, trách nhiệm của mình trong công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

6. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi có những khuyết điểm về quản lý để xảy ra tình trạng tham nhũng, lãng phí, gây thiệt hại tài sản, những vụ việc khiếu kiện tồn đọng kéo dài, gay gắt, đông người, vượt cấp thuộc phạm vi quản lý của mình.

Chương X
CÔNG TÁC THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 41. Trách nhiệm thông tin, báo cáo

1. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Định kỳ có báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của tỉnh và các báo cáo chuyên đề, đột xuất theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng thời, gửi các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;

b) Ủy quyền cho Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo hàng tháng về sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, tình hình nổi bật trong tháng gửi Văn phòng Chính phủ, Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

2. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tổ chức việc cung cấp thông tin hàng ngày và hàng tuần phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành và giải quyết công việc thường xuyên của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bao gồm: Các vấn đề quan trọng do các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trình Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các thông tin nổi bật trong tuần về kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng trên địa bàn tỉnh;

b) Phối hợp trao đổi thông tin với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; tham dự các cuộc giao ban hàng tuần giữa Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh với Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và tổ chức khai thác thông tin khác phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định, hoàn chỉnh các báo cáo định kỳ (quý, 6 tháng, năm, tổng kết nhiệm kỳ); báo cáo chuyên đề; báo cáo đột xuất được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

đ) Tổ chức cập nhật vào hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh và hệ thống phần mềm theo dõi nhiệm vụ của Chính phủ các báo cáo, thông tin về tình hình kinh tế - xã hội, thông tin chỉ đạo, điều hành, chương trình công tác, các hoạt động thường ngày của Ủy ban nhân dân tỉnh theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Tổ chức việc điểm báo hàng ngày gửi Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; thông báo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về các vấn đề báo chí nêu để các cơ quan, địa phương liên quan theo dõi, kiểm tra, xử lý và báo cáo Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Củng cố, tăng cường hệ thống thông tin nội bộ để giúp lãnh đạo cơ quan nắm được tình hình, công việc chủ yếu diễn ra hàng ngày trong toàn ngành, lĩnh vực, địa bàn mình phụ trách;

b) Gửi Ủy ban nhân dân tỉnh các báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của tỉnh (tháng, quý, 06 tháng, năm), đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh: Báo cáo tháng chậm nhất vào ngày 20 hàng tháng, báo cáo quý chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối quý, báo cáo 6 tháng chậm nhất vào ngày 20 tháng 5 và báo cáo năm chậm nhất vào ngày 20 tháng 11 hàng năm; các báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Chuẩn bị các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh trình cơ quan cấp trên và các báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất khác theo sự phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Thường xuyên trao đổi thông tin với các cơ quan chuyên môn khác và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố về các thông tin có liên quan. Thực hiện việc cung cấp thông tin theo chế độ và khi có yêu cầu phối hợp của cơ quan khác.

4. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, ngoài các nhiệm vụ quy định tại Khoản 3 Điều này, có trách nhiệm ký báo cáo tháng và tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ký báo cáo hàng quý, 6 tháng, cả năm về tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội để báo cáo tại Hội nghị đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng quý, 6 tháng, cả năm của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 42. Thông tin về hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương cho nhân dân

1. Trách nhiệm của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Thực hiện chế độ thông tin cho Nhân dân thông qua các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh trước Hội đồng nhân dân tỉnh, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh; trả lời các chất vấn, kiến nghị của cử tri, của đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; trả lời phỏng vấn của cơ quan thông tin đại chúng;

b) Tổ chức họp báo, thường xuyên thông tin cho các cơ quan thông tin đại chúng và nhân dân về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và về các chế độ, chính sách mới ban hành, các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện các chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

2. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Chuẩn bị nội dung và tài liệu cần thiết cho các cuộc họp báo định kỳ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Cung cấp thông tin cho các cơ quan thông tin đại chúng về hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng các địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức công bố, phát hành rộng rãi các văn bản, các quy định, chính sách do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của công dân ở địa phương;

d) Chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thông tin, báo cáo; cập nhật, cung cấp thông tin lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai để đưa tin, tuyên truyền, phổ biến tình hình mọi mặt của địa phương ra cả nước và quốc tế.

3. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức họp báo định kỳ và đột xuất để cung cấp thông tin cho báo chí; hướng dẫn, kiểm tra việc cung cấp thông tin cho báo chí, đảm bảo vận hành thông suốt phần mềm Quản lý văn bản và điều hành công việc của Ủy ban nhân dân tỉnh và đảm bảo vận hành kỹ thuật, hạ tầng của Cổng thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai phục vụ cho sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh

4. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan thông tin đại chúng tiếp cận kịp thời nguồn thông tin chính xác về các sự kiện xảy ra trong ngành, lĩnh vực mình quản lý tại địa phương;

b) Trả lời phỏng vấn của cơ quan thông tin đại chúng hoặc theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đưa tin đề cơ quan thông tin đại chúng đăng bài, phát tin tuyên truyền cho công tác của cơ quan, đơn vị; đề nghị cải chính những nội dung đăng, phát tin sai sự thật;

c) Tăng cường quản lý công tác thông tin, báo chí chuyên ngành; không để lộ các thông tin có nội dung thuộc danh mục bí mật của Nhà nước;

d) Thông báo công khai về tình hình thu và sử dụng các quỹ có huy động đóng góp của nhân dân.

Điều 43. Thông tin trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh.

1. Các văn bản được đăng lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm khai thác, cung cấp thông tin lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ và đăng tải tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật, các báo cáo và các thông tin liên quan khác để phục vụ có hiệu quả công tác điều hành của Chính phủ và lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Các đơn vị trong mạng tin học của Ủy ban nhân dân tỉnh phải thực hiện chế độ trao đổi thông tin theo quy định; thường xuyên theo dõi thông tin trên mạng tin học để kịp thời nhận văn bản chỉ đạo, điều hành và các thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh gửi để quán triệt và thực hiện.

Chương XI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 44. Trách nhiệm thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố ban hành Quy chế làm việc cụ thể ở cơ quan, đơn vị, địa phương mình phù hợp với Quy chế này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, đôn đốc thực hiện Quy chế này; theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 45. Việc sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện Quy chế nếu có vướng mắc, các sở, ban, ngành, đơn vị, cá nhân liên quan kịp thời phản ánh về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000
Khu xử lý chất thải Quang Trung tại xã Quang Trung,
huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 153/TTr-SXD ngày 25 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu xử lý chất thải Quang Trung tại xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai với các nội dung chính như sau:

1. Điều chỉnh một số chức năng và bố trí lại tổng mặt bằng khu vực phía Đông khu quy hoạch có ranh giới được giới hạn từ đường D2, đường N3, đường D5, cụ thể như sau:

a) Lô B - Khu tái chế phân vi sinh và thực nghiệm cây xanh: Điều chỉnh diện tích từ 13,19 ha thành 8,21 ha, bỏ chức năng thực nghiệm cây xanh, đổi tên thành “Khu phân loại, xử lý, tái chế, phân vi sinh”.

b) Lô E - Khu chôn lấp chất thải nguy hại: Điều chỉnh diện tích từ 7,01 ha thành 4,42 ha và điều chỉnh từ 18 hố chôn (kích thước mỗi ô 40 m x 60 m) thành 12 hố chôn (kích thước mỗi ô 40 m x 60 m).

c) Điều chỉnh Lô I - khu xử lý chất thải điện tử (diện tích 2,4 ha) và Lô J - khu kho bãi, tiền xử lý chất thải (diện tích 2,4 ha); đồng thời gộp với phần diện tích được tách từ Lô E, Lô B, phần diện tích đất giao thông (một đoạn thuộc tuyến đường D4) và phần diện tích cây xanh để hình thành Lô F3 với chức năng là khu chôn lấp chất thải hợp vệ sinh, diện tích 10,56 ha. Đưa chức năng khu xử lý chất thải điện tử (Lô I) và chức năng khu kho bãi, tiền xử lý chất thải (Lô J) vào khu vực thuộc Lô C, Lô D là khu kinh doanh hạ tầng để thu hút các nhà đầu tư tái chế chất thải, trong đó có tái chế xử lý rác điện tử.

d) Lô F2 - Khu chôn lấp chất thải hợp vệ sinh: Điều chỉnh diện tích từ 13,65 ha thành 13,28 ha.

đ) Điều chỉnh, bố trí lại Lô K (gồm 2 lô K1 và K2), trong đó: Lô K1 - khu xử lý chất thải lỏng: Giữ nguyên diện tích 0,5 ha, chỉ điều chỉnh lại hình dạng lô đất cho phù hợp; Lô K2 - Khu xử lý nước thải tập trung: Điều chỉnh diện tích từ 0,5 ha thành 1,0 ha (được lấy từ phần diện tích cây xanh tiếp giáp giữa đường N4 và Lô K).

e) Điều chỉnh chức năng hồ H1 từ hồ nước dự trữ thành hồ chứa nước rỉ rác (diện tích không thay đổi).

g) Điều chỉnh một số tuyến đường cho phù hợp với việc điều chỉnh tổng mặt bằng nêu trên, cụ thể:

- Điều chỉnh bán kính cong đoạn giao đường N2, đường D3 và bỏ đoạn nối với đường D4, trong đó: Tuyến đường D3 tăng lộ giới từ 12,0 thành 13,5 m để phù hợp với lộ giới đường N2; chiều dài tuyến điều chỉnh từ 886,77 m thành 850,85 m, diện tích tăng tương ứng 0,085 ha.

- Điều chỉnh vị trí và hướng tuyến đường D4 (giữa lô E và lô F3 sau điều chỉnh), đường D4 sẽ kết nối với đường N3 và không kết nối với đường D3, chiều dài tuyến điều chỉnh từ 790,5 m thành 621,35 m, diện tích giảm tương ứng 0,203ha, lộ giới tuyến đường không thay đổi.

- Tuyến đường N4 (đoạn từ đường D5 đến vị trí quay đầu xe cuối tuyến) được nắn tuyến về phía Bắc khu đất để mở rộng lô K, chiều dài tuyến điều chỉnh từ 276,45 m thành 272,38 m, diện tích giảm tương ứng 0,005 ha.

h) Việc điều chỉnh một số chức năng và bố trí lại tổng mặt bằng khu vực phía Đông khu quy hoạch nêu trên làm thay đổi diện tích đất cây xanh toàn khu quy hoạch từ 26,40 ha thành 28,2 ha.

2. Cơ cấu quy hoạch sử dụng đất được điều chỉnh

TT	Ký hiệu	Chức năng sử dụng đất	Theo Quyết định số 4136/QĐ-UBND ngày 19/12/2019		Điều chỉnh	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Khu A		10,68	8,25		
	A1	Khu điều chỉnh, trạm cân, bãi xe, sàn rửa xe, nhà bảo vệ	2,35			
	A2	Khu phân loại và lưu giữ chất thải công nghiệp	1,87			
	A3	Khu xử lý tái chế chất thải công nghiệp	1,90			
	A4	Khu chôn lấp hợp vệ sinh	1,00			
	A5	Ô chôn lấp chất thải nguy hại	0,65			
		Cây xanh	0,71			
		Đường giao thông, mương thoát nước	2,20			
II	Khu đất quy hoạch		118,73	91,75	118,73	91,75
1	Đất xây dựng công trình xử lý chất thải		79,84	61,70	77,66	60,01
	B	Khu phân loại, xử lý, tái chế, phân vi sinh	13,19		8,21	
	C	Khu xử lý và tái chế chất thải, bao gồm công nghệ đốt phát điện (giai đoạn 1)	18,47			
	D	Khu xử lý và tái chế chất thải, bao gồm công nghệ đốt phát điện (giai đoạn 2)	18,62			
	E	Khu chôn lấp chất thải nguy hại	7,01		4,42	
	F1	Khu chôn lấp chất thải hợp vệ sinh (giai đoạn 1)	3,60			
	F2	Khu chôn lấp chất thải hợp vệ sinh (giai đoạn 2)	13,65		13,28	
	F3	Khu chôn lấp chất thải hợp vệ sinh	0		10,56	
	K1	Khu xử lý chất thải lỏng	0,50			
	I	Khu xử lý chất thải điện tử	2,40		0	
	J	Khu kho bãi tiền xử lý chất thải	2,40		0	
2	Đất xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật		38,89	30,05	41,07	31,74
	K2	Khu xử lý nước thải tập trung	0,50		1,00	
	G	Bãi đậu xe	0,24			

TT	Ký hiệu	Chức năng sử dụng đất	Theo Quyết định số 4136/QĐ-UBND ngày 19/12/2019		Điều chỉnh	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	H1	Hồ dự trữ chuyển thành Hồ chứa nước rỉ rác	1,50			
	H2	Hồ chứa nước mưa, hệ thống thu gom và trạm bơm				
		Cây xanh	26,40		28,2	
		Đất giao thông, mương thoát nước	10,25		10,13	
Tổng			129,405	100	129,405	100

3. Chỉ tiêu xây dựng điều chỉnh

a) Lô F3: Chỉ giới xây dựng 5 - 10 m.

b) Số lượng ô chôn lấp: 03 hố.

(Bản đồ trích vẽ quy hoạch sử dụng đất phạm vi điều chỉnh do Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất lập, được Sở Xây dựng thẩm định tại Tờ trình số 153/TTr-SXD ngày 25 tháng 12 năm 2023 đính kèm).

Điều 2. Căn cứ nội dung điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất và chủ đầu tư có trách nhiệm:

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất có trách nhiệm công bố công khai nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng này theo quy định.

2. Thực hiện công tác cắm mốc giới theo nội dung điều chỉnh cục bộ cần được tổ chức thực hiện theo Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng.

3. Tổ chức lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 của dự án và trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

4. Đối với các nội dung điều chỉnh thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Đầu tư năm 2020, chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư theo quy định.

5. Đối với các nội dung điều chỉnh, chủ đầu tư có trách nhiệm rà soát, đối chiếu với quy định tại Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và khoản 3 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP để thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

6. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt. Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất chủ động phối hợp với chủ đầu tư để kiểm soát, quản lý chặt chẽ để có giải pháp khắc phục những phát sinh (nếu có) do

điều chỉnh cục bộ quy hoạch nhằm phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong phạm vi đồ án, đảm bảo việc quản lý, đầu tư phù hợp với nội dung đồ án và các nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các nội dung khác không liên quan đến việc điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý theo Quyết định số 4136/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2019 và Quyết định đính chính số 360/QĐĐC-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu xử lý chất thải Quang Trung tại xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Quang Trung; Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 66/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 11 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định xét công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số 09/TTr-HĐTĐ ngày 11 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận các xã: Thanh Sơn (huyện Định Quán); Gia Tân 3, Gia Kiệm (huyện Thống Nhất); Phú Sơn, Phú An, Thanh Sơn (huyện Tân Phú); Phước Thái (huyện Long Thành); Phước Khánh (huyện Nhơn Trạch) đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023.

Điều 2. Mỗi xã trên được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trao tặng Bằng công nhận "Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao".

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân các huyện Tân Phú, Định Quán, Thống Nhất, Long Thành, Nhơn Trạch có trách nhiệm công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo quy định.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện Tân Phú, Định Quán,

Thông Nhất, Long Thành, Nhơn Trạch và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 67/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 11 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn nâng cao mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai đến năm 2025;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định xét công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số 09/TTr-HĐTĐ ngày 11 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận các xã:

- Phú Túc (huyện Định Quán) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023 về lĩnh vực Y tế;
- Phú Điền (huyện Tân Phú) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023 về lĩnh vực Chuyển đổi số;
- Xuân Tâm (huyện Xuân Lộc) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023 về lĩnh vực Phát triển sản xuất;
- Xuân Thiện (huyện Thống Nhất) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023 về lĩnh vực Y tế;
- Hàng Gòn (thành phố Long Khánh) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023 về lĩnh vực Y tế.

Điều 2. Mỗi xã trên được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trao tặng: Bằng công nhận "Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu".

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân các huyện: Thống Nhất, Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc và thành phố Long Khánh có trách nhiệm công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Tân Phú, Định Quán, Thống Nhất, Xuân Lộc, thành phố Long Khánh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/CT-UBND

Đồng Nai, ngày 04 tháng 01 năm 2024

CHỈ THỊ

Về việc phát động phong trào thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024

Năm 2024 có ý nghĩa rất quan trọng, là năm quyết liệt bút phá thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI và Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025. Nhằm phát huy kết quả đạt được trong năm 2023 và triển khai Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 của tỉnh Đồng Nai và chào mừng các ngày lễ lớn trong năm 2024; đồng thời tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát động thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và Kế hoạch 5 năm (2021 - 2025) theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động phong trào thi đua “Thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024” như sau:

1. Tiếp tục quán triệt, triển khai, tuyên truyền và tổ chức thực hiện tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng; quán triệt sâu sắc tư tưởng thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh; đổi mới công tác thi đua khen thưởng theo tinh thần Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Bộ Chính trị; Thông tri số 28-TT/TU ngày 02 tháng 7 năm 2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Chỉ thị số 25/CT-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chủ tịch UBND tỉnh; tạo khí thế thi đua sôi nổi và rộng khắp trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị vững mạnh.

2. Tập trung triển khai thực hiện Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 và các văn bản quy phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng đảm bảo phù hợp, đồng bộ. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền, đề cao vai trò, trách nhiệm người đứng đầu và Hội đồng thi đua - khen thưởng các cấp. Phát huy vai trò sức mạnh của hệ thống chính trị, nâng cao vai trò tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, huy động nguồn lực, sức sáng tạo của Nhân dân và đoàn viên, hội viên, góp phần tích cực vào việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

3. Đẩy mạnh công tác phát hiện, bồi dưỡng, tổng kết, nhân rộng điển hình tiên tiến, các mô hình mới, nhân tố mới gắn với việc thực hiện Kết luận số 01-KL/TW ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Chính trị “Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”. Đề cao trách nhiệm nêu gương của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, tinh thần sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm gắn với đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

4. Đổi mới, tạo sự chuyên biến tích cực và hiệu quả trong công tác khen thưởng, bảo đảm chính xác, công khai, minh bạch, có tác dụng giáo dục, nêu gương, quan tâm đến các tập thể nhỏ, cá nhân người lao động trực tiếp; phát hiện những điển hình tiên tiến, nhân tố mới thông qua các phong trào thi đua và trong quá trình thực hiện nhiệm vụ để có hình thức khen thưởng đột xuất, kịp thời, phù hợp. Song song đó tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thi đua, khen thưởng.

5. Tiếp tục tổ chức triển khai và thực hiện hiệu quả các phong trào thi đua do Thủ tướng Chính phủ phát động như “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”, “Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau”, “Doanh nghiệp Việt Nam hội nhập và phát triển”, “Cán bộ, công chức, viên chức thi đua thực hiện văn hóa công sở”, “Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí”, “Cả nước thi đua xây dựng xã hội học tập, đẩy mạnh học tập suốt đời giai đoạn 2023 - 2030” và các phong trào thi đua khác do tỉnh phát động.

6. Duy trì và phát huy, nâng cao chất lượng hoạt động của cụm, khối thi đua, bảo đảm các hoạt động đi vào chiều sâu, hiệu quả và đổi mới nội dung sinh hoạt chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm, mô hình, giải pháp thiết thực, tạo sự lan tỏa rộng lớn trong phong trào thi đua của cụm, khối thi đua đến từng cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp. Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá hiệu quả các phong trào thi đua trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị.

7. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai thực hiện Chỉ thị này phù hợp với đặc điểm, tình hình tại cơ quan, đơn vị.

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các đoàn thể chính trị và các tổ chức xã hội phối hợp chặt chẽ với chính quyền các cấp, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong việc vận động cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các tầng lớp Nhân dân tích cực hưởng ứng và tham gia thực hiện các phong trào thi đua để phong trào thi đua thực sự là động lực trong thực hiện thắng lợi

các nhiệm vụ, chỉ tiêu kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân tham gia hưởng ứng phong trào thi đua phát hiện, bồi dưỡng, nhân rộng các mô hình và nhân tố mới, điển hình tiên tiến, tấm gương thầm lặng cao cả nhằm kịp thời biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân và đề nghị cấp trên khen thưởng theo quy định.

Giao Sở Nội vụ theo dõi đôn đốc, báo cáo tham mưu kết quả thực hiện hoạt động thi đua trên địa bàn tỉnh; đồng thời đề xuất biểu dương khen thưởng các tổ chức và cá nhân lập thành tích xuất sắc để động viên cổ vũ tinh thần thi đua yêu nước trên địa bàn tỉnh./.

Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG NAI XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình,

TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.941869

Email: congbao@dongnai.gov.vn

Website: <http://congbao.dongnai.gov.vn>